

いろどろり
IRODORI
生活の
Tiếng Nhật trong đời sống
日本語

入門

ことばリスト

きごう せつめい 記号の説明 (Giải thích ký hiệu)

アクセントの記号 Ký hiệu trọng âm

- ↓ アクセントのさがり目
Điểm nhấn trọng âm
- アクセントのさがり目がない
Không có điểm nhấn trọng âm
- △ 単語の中のアクセントの切れ目
Ranh giới trọng âm trong từ

アクセントの説明は、巻末の「日本語のアクセント」
を見てください。
Hãy xem giải thích trọng âm trong phần "Trọng âm tiếng Nhật" ở cuối sách.



さいしゅつごい 再出語彙 Từ vựng lặp lại

まえ いちどで
前に 1 度出てきたことば
Những từ đã xuất hiện một lần trước đó



ひょうげん 表現 Cách diễn đạt

たんごではなく、ぶん 文レベルの表現
Cách diễn đạt ở cấp độ câu, không phải cấp độ từ

グレーの字 参考語彙 Từ vựng tham khảo

Chữ màu xám

Can-doの達成には直接必要はないけれど、その課に出てくることば
Những từ không cần thiết để đạt được Can-do nhưng xuất hiện trong bài

つぎ 次のようなことばが参考語彙です。
Những từ sau đây là từ vựng tham khảo.

- かいわれんしゅう 会話練習での追加語彙
Từ vựng bổ sung trong phần luyện tập hội thoại
- どっかいそざい 読解素材の中に出てくることば
Từ vựng xuất hiện trong tài liệu đọc hiểu
- みせ 店の人が使う丁寧なことば
Từ ngữ lịch sự mà nhân viên cửa hàng, v.v. sử dụng
- こゆうめいし 固有名詞 (作品名、地名など)
Danh từ riêng (tên sản phẩm, tên địa danh v.v..)

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
勉強する (3)	benkyoo=suru / benkyoo=shimasu	べんきょうする○ / べんきょうしまし	thọc
ゆっくりする (3)	yukkuri=suru / yukkuri=shimasu	ゆっくーりする / ゆっくーりしまし	thong thả
休みの日	yasumi no hi	やすみのひ ↓	ngày nghỉ
いつも (3)	itsumo	い ↓ つも	luôn luôn
たいてい	taitee	たいてい○	thường
よく (3)	yoku	よ ↓ く	thường, hay
ときどき (3)	tokidoki	ときどき○	stỉnh thoảng
あまり (3)	amari	あまり○	không ~ lắm
ぜんぜん	zenzen	ぜんぜん○	(hoàn toàn) không
テニス	tenisu	テ ↓ ニス	tennis
パチンコ	pachinko	パ ↓ チンコ	pachinko
外	soto	そ ↓ と	ở bên ngoài
1人で	hitori de	ひと ↓ りで	một mình
ごろごろ (する) (3)	gorogoro (suru) / gorogoro (shimasu)	ご ↓ ろろ (する) / ご ↓ ろろ (しまし)	tkhông làm gì
〜かなあ	~kanaa	〜かな ↓ あ	Đây nhỉ, có ~ không nhỉ (diễn tả việc vừa nói vừa suy nghĩ)
えらいですな	eraï desu ne	えら ↓ いですな	Giỏi thế!

入門ことばリスト L11-3 ©The Japan Foundation

動詞のグループ分け Các nhóm động từ

- [1] 1 グループ Group 1 (行く、飲む etc.)
- [2] 2 グループ Group 2 (見る、食べる etc.)
- [3] 3 グループ Group 3 (来る、する)

おはようございます

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. こんにちは

Q おはよう (ございます)	ohayoo (gozaimasu)	おはよう (ございま↓す)	Chào buổi sáng.
Q こんにちは	konnichiwa	こんにちは○	Chào buổi chiều.
Q こんにちは	konbanwa	こんばんは○	Chào buổi tối.

2. お先に失礼します

Q じゃあ、また	jaa, mata	じゃ↓あ、また○	Hẹn gặp lại.
Q おやすみ (なさい)	oyasumi (nasai)	おやすみ (なさい) ○	Chúc ngủ ngon.
Q 失礼します	shitsureeshimasu	しつ↓れいします	Tạm biệt.
Q お先に失礼します	osaki ni shitsureeshimasu	おさきに しつ↓れいします	Tạm biệt (Tôi xin phép về trước)
Q お疲れさま (でした)	otsukaresama (deshita)	おつかれさま (で↓した)	Tạm biệt (Anh/Chị đã làm việc vất vả rồi)

3. ありがとうございます

【お礼を言う】

これ	kore	これ○	cái này
あめ	ame	あめ○	kẹo
プレゼント	purezento	プレ↓ゼント	quà tặng
Q ありがとうございます	arigatoo gozaimasu	あり↓がありがとうございます	Cảm ơn.
Q すみません	sumimasen	すみませ↓ん	Cảm ơn.
Q (どうも) ありがとう	(doomo) arigatoo	(ど↓うも) あり↓がとう	Cảm ơn rất nhiều.
Q どうも	doomo	ど↓うも	Cảm ơn.
Q 落としましたよ	otoshimashita yo	おとしま↓したよ	Bạn đánh rơi này.
Q どうぞ	doozo	ど↓うぞ	Xin mời.

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
Q いいえ	iee	いいえ○	Không có gì.
Q わあ	waa	わあ○	Ô! (thể hiện sự ngạc nhiên)

^{あやま}
【謝る】

Q すみません	sumimasen	すみませ↓ん	Tôi xin lỗi.
Q ごめん	gomen	ごめん○	Xin lỗi.
Q ^{いた} 痛い!	itai!	いた↓い!	Đau quá!

4. メッセージスタンプ

Q おめでとうございます	omedetoo gozaimasu	おめでとうございます↓す	Xin chúc mừng
Q わかりました	wakarimashita	わかりま↓した	Tôi đã hiểu.

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. もういちど、^{ねが}お願いします

よく	yoku	よ↓く	(không) thực sự / tốt
もういちど	moo ichido	もういちど○	một lần nữa
もう少し ^{すこ}	moo sukoshi	もうすこ↓し	một chút nữa
ゆっくり	yukkuri	ゆっく↓り	chậm rãi
ざいりゅう 在留カード	zairyuu-kaado	ざいりゅうカ↓ード	thẻ cư trú
ここ	koko	ここ○	ở đây
なまえ 名前	namae	なまえ○	tên
へや 部屋	heya	へや↓	phòng
Q わかりません	wakarimasen	わかりませ↓ん	Tôi không hiểu.
Q ^{ねが} お願いします	onegaishimasu	おねがいしま↓す	Làm ơn.
Q ^い ってください	itte kudasai	いってください↓い	Hãy nói ~
Q ^み みてください	misete kudasai	み↓せてくださ↓い	Hãy cho tôi xem ~
Q ^か 書いてください	kaite kudasai	か↓いてくださ↓い	Hãy viết ~
Q わかりました	wakarimashita	わかりま↓した	Tôi đã hiểu.
ゼロ 0	zero	ぜ↓ろ	không
いち 1	ichi	いち↓	một
に 2	ni	に↓	hai
さん 3	san	さん○	ba
よん 4	yon	よ↓ん	bốn
ご 5	go	ご↓	năm
ろく 6	roku	ろく↓	sáu
なな 7	nana	な↓な	bảy

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
はち 8	hachi	はち↓	tám
きゅう 9	kyuu	きゅ↓う	chín
じゅう 10	juu	じゅ↓う	mười

2. ^{にほんご}日本語、できますか？

^{にほんご} 日本語	nihongo	にほんご○	Tiếng Nhật
^{えいご} 英語	eego	えいご○	Tiếng Anh
^{ちゅうごくご} 中国語	chuugokugo	ちゅうごくご○	Tiếng Trung Quốc
^ご インドネシア語	indoneshiago	インドネシアご○	Tiếng Indonesia
はい	hai	は↓い	vâng
^{すこ} 少し	sukoshi	すこ↓し	một chút / một ít
^{きゃく} お客さん	okyakusan	おきゃくさん○	khách hàng
Q わかりますか？	wakarimasu ka?	わかりま↓すか？	Bạn có hiểu không?
Q できますか？	dekimasu ka?	できま↓すか？	Bạn có biết không?
Q できます	dekimasu	できま↓す	Tôi có biết.
Q わかります	wakarimasu	わかりま↓す	Tôi hiểu.
Q はい、どうぞ	hai, doozo	はい○、ど↓うぞ	Vâng, xin mời.
Q じゃあ	jaa	じゃ↓あ	Vậy thì...
Q あのう	anoo	あのう○	Um... (được dùng khi muốn bắt chuyện với người khác)

3. ^{にほんご}これは日本語で何^{なん}と言^いいますか？

^{にほんご} 日本語で	nihongo de	にほんごで○	trong tiếng Nhật
^{なん} 何	nan	な↓ん	cái gì
^け 消しゴム	keshigomu	けしゴム○	cục tẩy
^{かさ} 傘	kasa	か↓さ	cái ô
スマホ	sumaho	スマホ○	điện thoại thông minh

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
^{めんきょしょう} 免許証	menkyoshoo	めんきょしょう○／ めんきょ↓しょう	giấy phép
^か 蚊	ka	か○	con muỗi
Q ^{なん} 何ですか？	nan desu ka?	な↓んですか？	Cái gì?
Q ^{なん} ^い 何と言いますか？	nan to iimasu ka?	な↓んといいま↓すか？	Gọi là gì?
Q え？	e?	え↓？	Gì ạ?
Q そうそう	soo soo	そ↓う そ↓う	Đúng rồi.

第3課 よろしくお願ひします

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. はじめまして

ミャンマー	Myanmaa	ミヤ↓ンマー	Myanmar
<small>かんこく</small> 韓国	Kankoku	か↓んこく	Hàn Quốc
タイ	Tai	タ↓イ	Thái Lan
ブラジル	Burajiru	ブラジル○	Brazil
～から来 <small>き</small> ました	～kara kimashita	～からきま↓した	đã đến từ ~
<small>く</small> 来る [3] / 来 <small>き</small> ます	kuru / kimas	く↓る / きま↓す	đến
<small>わたし</small> 私	watashi	わたし○	Tôi
Q はじめまして	hajimemashite	はじめま↓して	Xin chào. (nói khi lần đầu tiên gặp mặt).
Q (どうぞ) よろしく お願 <small>ねが</small> ひします	(doozo) yoroshiku onegaishimasu	(どうぞ↓ぞ) よろしく おねがひしま↓す	Hân hạnh được làm quen.

2. 名札

インドネシア	Indonesia	インドネ↓シア	Indonesia
--------	-----------	---------	-----------

3. ご出身は?

<small>なまえ</small> 名前 / お名前 	namae / onamae	なまえ○ / おなまえ○	tên
<small>しゅっしん</small> 出身 / ご出身	shusshin / goshusshin	しゅっしん○ / ごしゅっしん○	nơi xuất thân / nơi xuất thân (của bạn)
ベトナム	Betonamu	ベトナム○	Việt Nam
ハノイ	Hanoi	ハ↓ノイ	Hà Nội
<small>くに</small> 国 / お国	kuni / okuni	くに○ / おくに○	đất nước / đất nước (của bạn)
どちら	dochira	ど↓ちら	ở đâu (cách nói lịch sự)
フエ	Fue	フ↓エ	Huế

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
カンボジア	Kambojia	カンボジア○	Campuchia
みなさん	minasan	みな ↓さん	mọi người
<small>とも</small> 友だち	tomodachi	ともだち○	bạn bè
<small>おな</small> 同じ	onaji	おなじ○	giống nhau
<small>かいしゃ</small> 会社	kaisha	かいしゃ○	công ty
Q えーと	eeto	えーと○	Ơ...(thể hiện việc người nói đang suy nghĩ)
Q そうですか	soo desu ka	そ ↓うですか	Vậy à. (cho biết người nói đã hiểu câu chuyện của đối phương)
Q どちらからですか？	dochira kara desu ka?	ど ↓ ちらから ↓ ですか？	Bạn đến từ đâu?
Q ~からですか？	~ kara desu ka?	~から ↓ ですか？	Bạn đến từ ~ à?

もうしこみしょ 4. 申込書

<small>こくせき</small> 国籍	kokuseki	こくせき○	quốc tịch
<small>せいねんがっぴ</small> 生年月日	seenengappi	せいねんが ↓ っぴ	ngày tháng năm sinh
<small>せいれき</small> 西暦	seereki	せいれき○	năm dương lịch
<small>ねん</small> ~年	~ nen	~ねん	năm ~
<small>がつ</small> <small>じゅうにがつ</small> ~月 (12月)	~ gatsu (juuni-gatsu)	~がつ (じゅうにがつ○)	tháng ~ (tháng 12)
<small>にち</small> ~日	~ nichi	~にち	ngày ~
<small>じゅうしょ</small> 住所	juusho	じゅう ↓ しょ	địa chỉ
<small>でんわばんごう</small> 電話番号	denwa-bangoo	でんわば ↓ んごう	số điện thoại
メール	meeru	メール○	email
<small>もうしこみしょ</small> 申込書	mooshikomisho	もうしこみしょ○	đơn đăng ký

第4課 とうきょう す 東京に住んでいます

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. おとと こ 夫と子どもです

ちち 父	chichi	ち↓ち	bố (của tôi)
はは 母	haha	は↓は	mẹ (của tôi)
あに 兄	ani	あ↓に	anh trai (của tôi)
あね 姉	ane	あね○	chị gái (của tôi)
おとうと 弟	otooto	おとうと↓	em trai (của tôi)
いもうと 妹	imooto	いもうと↓	em gái (của tôi)
おとと 夫	otto	おとと○	chồng (của tôi)
つま 妻	tsuma	つ↓ま	vợ (của tôi)
こ 子ども	kodomo	こども○	trẻ con
せんせい ～先生	～sensee	～せんせい↓い	thầy / cô ~
しょうかい 紹介する [3]	shookai-suru	しょうかいする○	giới thiệu
こちら	kochira	こちら○	đây là (dùng khi giới thiệu người khác)
Q あれ?	are?	あれ?○	Ồ? (thể hiện sự ngạc nhiên)
しょうかい Q 紹介します	shookai-shimasu	しょうかいしま↓す	Tôi xin giới thiệu.
Q (どうぞ) よろしく	(doozo) yoroshiku	(ど↓うぞ) よろしく○	Hân hạnh được làm quen.

2. さい 25 歳です

うちの	uchi no	うちの○	của tôi / của chúng tôi
かぞく / かぞく 家族 / ご家族	kazoku / gokazoku	か↓ぞく / ごか↓ぞく	gia đình / gia đình (của bạn)
それから	sorekara	それから○	tiếp theo
なんさい 何歳	nan-sai	な↓んさい	bao nhiêu tuổi
いくつ	ikutsu	い↓くつ	bao nhiêu tuổi

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
～ ^{さい} 歳	～ sai	～さい	～ tuổi
どこ	doko	ど↓こ	ở đâu
^す 住んでいます	sunde imasu	す↓んできいま↓す	sống
^す 住む [1]	sumu	す↓む	sống
フィリピン	Firipin	フィ↓リピン	Philippines
Q そう	soo	そ↓う	Vậy à? (cách nói thông thường của そうですか)
じゅういち 11	juu-ichi	じゅういち↓	mười một
じゅうに 12	juu-ni	じゅうに↓	mười hai
じゅうさん 13	juu-san	じゅうさ↓ん	mười ba
じゅうよん 14	juu-yon	じゅうよ↓ん	mười bốn
じゅうご 15	juu-go	じゅうご↓	mười lăm
じゅうろく 16	juu-roku	じゅうろく↓	mười sáu
じゅうなな 17	juu-nana	じゅうな↓な	mười bảy
じゅうはち 18	juu-hachi	じゅうはち↓	mười tám
じゅうきゅう 19	juu-kyuu	じゅうきゅう↓う	mười chín
にじゅう 20	nijuu	に↓じゅう	hai mươi
さんじゅう 30	sanjuu	さ↓んじゅう	ba mươi
よんじゅう 40	yonjuu	よ↓んじゅう	bốn mươi
ごじゅう 50	gojuu	ごじゅ↓う	năm mươi
ろくじゅう 60	rokujuu	ろくじゅ↓う	sáu mươi
ななじゅう 70	nanajuu	なな↓じゅう	bảy mươi
はちじゅう 80	hachijuu	はちじゅ↓う	tám mươi
きゅうじゅう 90	kyuujuu	きゅ↓うじゅう	chín mươi
にじゅっさい／はたち 20歳	nijussai / hatachi	にじゅ↓っさい／ は↓たち	hai mươi tuổi

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

3. ペットのジョンです

<small>こいびと</small> 恋人	koibito	こいびと○	người yêu
ペット	petto	ペ↓ット	thú cưng
だれ	dare	だ↓れ	ai
<small>いぬ</small> 犬	inu	いぬ↓	con chó
おじいさん	ojiisan	おじ↓いさん	ông
<small>にほん</small> 日本	Nihon	にほ↓ん	Nhật Bản
<small>とうきょう</small> 東京	Tookyoo	とうきょう○	Tokyo
Q へー	hee	へー○	Ồ (thể hiện sự quan tâm nhẹ nhàng)
Q かわいいですね	kawaii desu ne	かわい↓いですね	đáng yêu nhỉ!

4. とも 友だちと うみ 海!

<small>たんじょうび</small> 誕生日	tanjoobi	たんじょ↓うび	ngày sinh nhật
<small>うみ</small> 海	umi	う↓み	biển
<small>てんき</small> 天気 / <small>てんき</small> お天気	tenki / otenki	て↓んき / おて↓んき	thời tiết
<small>さいこう</small> 最高	saikoo	さいこう○	tuyệt vời
ツーショット	tsuushotto	ツーショ↓ット	bức ảnh hai người

第5課 うどんが大好きです

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. 魚、好きですか？

さかな 魚	sakana	さかな○	con cá
にく 肉	niku	にく↓	thịt
やさい 野菜	yasai	やさい○	rau
Q す 好きです	suki desu	すき↓です	Tôi thích

2. わさびは、ちょっと…

さしみ 刺身	sashimi	さしみ↓	sashimi (gỏi cá sống)
すし	sushi	すし↓	sushi
てん 天ぷら	tempura	てんぷら○	tempura
ぎゅうどん 牛丼	gyuudon	ぎゅうどん○	gyu-don (cơm thịt bò)
カレー	karee	カレー○	cà ri
ラーメン	raamen	ラ↓ーメン	mì ramen
うどん	udon	うどん○	mì udon
そば	soba	そ↓ば	mì soba
なっとう 納豆	nattoo	なっとう↓	natto (đậu tương lên men)
うめぼし 梅干し	umeboshi	うめぼし○	umeboshi (mận ngâm)
わさび	wasabi	わ↓さび	wasabi (mù tạt Nhật)
たもの 食べ物	tabemono	たべも↓の/たべ↓もの	món ăn
なに 何	nani	な↓に	cái gì
Q すごい！	sugoi!	すご↓い！	Siêu thế!
Q ～はちょっと…	～ wa chotto…	～はちょ↓っと…	Tôi không thích ~
Q だいじょうぶですか？	daijoobu desu ka?	だいじょ↓うぶですか？	Không sao chứ?

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

3. ^{ちゃ}の ^のお茶、飲みますか？

コーヒー	koohee	コーヒ ↓ー	cà phê
^{こうちゃ} 紅茶	koocha	こうちゃ ○	trà đen
^{おちゃ} お茶	ocha	おちゃ ○	trà / trà Nhật Bản
^{みず} 水	mizu	みず ○	nước
ジュース	juusu	ジュ ↓ース	nước hoa quả
コーラ	koora	コ ↓ーラ	coca
ビール	biiru	ビ ↓ール	bia
^{さけ} お酒	osake	おさけ ○	rượu
^の 飲む [1] / ^の 飲みます	nomu / nomimasu	の ↓む / のみま ↓す	uống
いえ / いいえ	ie / iie	いえ ○ / いいえ ○	không
Q はい、 ^{ねが} お願いします	hai, onegaishimasu	は ↓い、 おねがいしま ↓す	Có, làm ơn.
Q いえ、 ^{ねが} けっこうです	ie, kekkoo desu	いえ ○、け ↓っこうです	Không, cảm ơn.
Q ~ ^{ねが} お願いします	~ onegaishimasu	~おねがいしま ↓す	Cho tôi ~

4. ^{あさ} ^{はん}朝ご飯は、^たあまり食べません

^{はん} ご飯	gohan	ご ↓はん	cơm
パン	pan	パ ↓ン	bánh mì
^{たまご} 卵	tamago	たま ↓ご	trứng
ヨーグルト	yooguruto	ヨーグ ↓ルト	sữa chua
シリアル	shiriaru	シ ↓リアル	ngũ cốc
^{くだもの} 果物	kudamono	くだ ↓もの	hoa quả
サラダ	sarada	サ ↓ラダ	sa lát
^{しる} みそ汁	misoshiru	みそし ↓る	xúp miso
スープ	suupu	ス ↓ープ	xúp
^{ぎゅうにゅう} 牛乳	gyuunyuu	ぎゅうにゅう ○	sữa

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
トマトジュース	tomato-juusu	トマトジュ ↓ ース	nước cà chua
オレンジジュース	orenji-juusu	オレンジジュ ↓ ース	nước cam
りんごジュース	ringo-juusu	りんごジュ ↓ ース	nước táo
^た 食べる [2] / ^た 食べます	taberu / tabemasu	たべ ↓ る / たべま ↓ す	ăn
^{あさ} ^{はん} 朝ご飯	asa-gohan	あさご ↓ はん	ăn sáng
いつも	itsumo	い ↓ つも	luôn luôn
よく	yoku	よ ↓ く	thường xuyên
あまり	amari	あまり ○	ít khi
Q え～!	ee!	え～! ○	Hả?! (thể hiện sự ngạc nhiên)

5. ^{きょう} ^{あさ} ^{はん}今日の朝ご飯

^{きょう} 今日	kyoo	きよ ↓ う	hôm nay
Q いただきます	itadakimasu	いただきま ↓ す	Cảm ơn vì bữa ăn! (bày tỏ lòng biết ơn trước bữa ăn)

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. ハンバーガー^{てん}店のメニュー

ハンバーガー	hanbaagaa	ハンバ↓ーガー	bánh hamburger
～バーガー (ダブルバーガー)	～baagaa (daburu baagaa)	～バ↓ーガー (ダブルバ↓ーガー)	bánh burger ~ (bánh burger nhân đôi)
ダブル	daburu	ダ↓ブル	nhân đôi
チーズ	chiizu	チ↓ーズ	phô mai
てりやき	teriyaki	てりやき○	teriyaki
チキン	chikin	チ↓キン	gà
フィッシュ	fisshu	フィ↓ッシュ	cá
^{たんびん} 単品	tanpin	たんびん○	riêng lẻ
セット	setto	セ↓ット	sét
フライドポテト	furaido-poteto	フライドポ↓テト	khoai tây chiên
^{エス} S	esu	エ↓ス	nhỏ
^{エム} M	emu	エ↓ム	vừa
^{エル} L	eru	エ↓ル	lớn
デザート	dezaato	デザ↓ート	tráng miệng
アイスクリーム	aisukuriimu	アイスクリ↓ーム	kem
アップルパイ	appurupai	アップル↓パイ	bánh táo
ドリンク	dorinku	ドリ↓ンク／ドリンク○	đồ uống
ホットコーヒー	hotto-koohii	ホットコーヒ↓ー／ ホットコ↓ーヒー	cà phê nóng
アイスコーヒー	aisu-koohii	アイスコーヒ↓ー／ アイスコ↓ーヒー	cà phê đá
ウーロン ^{ちゃ} 茶	uuroncha	ウーロ↓ンちゃ	trà oolong

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
コカコーラ	koka-koora	コカコ ↓ーラ	Coca-Cola

2. こちらでおめしあがりですか？

サイズ	saizu	サイズ○/サ ↓イズ	kích cỡ
Q ~ください	~ kudasai	~くださ ↓い	Cho tôi ~
Q テイクアウトで	teikuauto de	テイクア ↓ウトで	Tôi mang về.
Q ここで	koko de	ここで○	Tôi ăn ở đây.
Q いらっしゃいませ	irasshaimase	いらっしゃいま ↓せ	Chào mừng quý khách.
Q おうかがいします	oukagaishimasu	おうかがいしま ↓す	Xin hỏi quý khách gọi món gì ạ?
Q こちらでおめしあがりですか？	kochira de omeshiagari desu ka?	こちらでおめしあがり ↓すか？	Quý khách sẽ ăn ở đây ạ?
Q お持ち帰りですね	omochikaeri desu ne	おもちかえり ↓すね	Quý khách mang về đúng không ạ?
Q 何になさいますか？	nani ni nasaimasu ka?	な ↓になさいま ↓すか？	Quý khách dùng gì ạ?

3. 私はカレーにします

Q ~にします	~ ni shimasu	~にしま ↓す	Tôi chọn~
Q うーん	uun	うーん○	Uhm (thể hiện việc đang phân vân suy nghĩ)
Q ここ、いいですか？	koko, ii desuka?	ここ○、い ↓いですか？	Tôi ngồi ở đây có được không?
Q どうですか？	doo desu ka?	ど ↓うですか？	Thể nào?
Q おいしいです	oishii desu	おいし ↓いです	Ngon

4. 枝豆 2 つください

さしみ 刺身	sashimi	さしみ ↓	sashimi (gỏi cá sống)
からあげ 唐揚げ	karaage	からあげ○	deep-fried
やきとり 焼き鳥	yakitori	やきとり○	yakitori (thịt gà nướng)
えだまめ 枝豆	edamame	えだまめ○	edamame (đậu nành Nhật)
なま 生ビール	nama-biiru	なまビ ↓ール	bia tươi

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
メニュー	menyuu	メ↓ニュー	thực đơn
^{さかな} お魚	osakana	おさかな○	cá
^{も あ} 盛り合わせ	moriawase	もりあわせ○	thập cẩm
^{てんもり なてんもり} ～点盛 (7点盛)	～ten-mori (nana-ten-mori)	～てんもり○ (なてんもり○)	sét ~ món (sét 7 món)
^{やきざかな} 焼魚	yakizakana	やきざ↓かな	cá nướng
^{にく} お肉	oniku	おに↓く	thịt
とり	tori	とり○	thịt gà
サイコロステーキ	saikoro-suteeki	サイコロステ↓ーキ	bít tết thái miếng vuông nhỏ
^{とくせい} 特製つくね	tokusee-tsukune	とくせいつ↓くね	<i>tsukune</i> đặc biệt (thịt viên)
^{ばさし} 馬刺	basashi	ばさし○	<i>basashi</i> (sashimi thịt ngựa)
おつまみ	otsumami	おつ↓まみ	<i>otsumami</i>
^{ひやっこ} 冷奴	hiyayakko	ひやや↓っこ	đậu phụ lạnh
^ひ 冷やしトマト	hiyashi-tomato	ひやしと↓マト	cà chua lạnh
たこわさ	takowasa	たこわさ○	<i>tokowasa</i> (bạch tuộc mù tạt)
しおから	shiokara	しおか↓ら／しおから○	<i>shiokara</i> (hải sản ngâm chua)
^{にほんしゅ} 日本酒	nihonshu	にほんしゅ○	rượu Nhật Bản
^{しょうちゅう} 焼酎	shoocyuu	しょうちゅ↓う	<i>shochu</i> (rượu chưng cất của Nhật Bản)
^{ちゅう} 酎ハイ	chuhai	ちゅうハイ○	<i>chuhai</i> (rượu chưng cất của Nhật Bản pha với nước soda)
レモンハイ	remonhai	レモ↓ンハイ	<i>chuhai</i> chanh
ウーロンハイ	uuronhai	ウーロ↓ンハイ	<i>chuhai</i> trà oolong
^{りよくちゃ} 緑茶ハイ	ryokuchahai	りよくちゃ↓ハイ	<i>chuhai</i> trà xanh
カルピスハイ	karupisuhai	カルピス↓ハイ	<i>chuhai</i> calpis
ソフトドリンク	sofuto-dorinku	ソフトドリ↓ンク	nước ngọt
^{りよくちゃ} 緑茶	ryokucha	りよくちゃ○	trà xanh

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
カルピス	karupisu	カ↓ルピス	Calpis
Q お ^と あ ^あ い合わせください	otoiawase-kudasai	おといあわせくださ↓い	Xin vui lòng liên hệ với chúng tôi.
あと	ato	あ↓と	thêm nữa
マヨネーズ	mayoneezu	マヨネ↓ーズ	nước sốt mayone
ある ^[1] / あります	aru / arimasu	あ↓る / ありま↓す	có
Q すみません	sumimasen	すみませ↓ん	Xin lỗi (cách diễn đạt khi bắt chuyện với người khác)
Q お ^も 持ちします	omochi-shimasu	おもちしま↓す	Tôi sẽ mang đến ạ. (cách diễn đạt lịch sự dùng bởi nhân viên cửa hàng)
ひと 1つ	hitotsu	ひと↓つ	một (cái)
ふた 2つ	futatsu	ふたつ↓	hai (cái)
みつ 3つ	mittsu	みっつ↓	ba (cái)
よっ 4つ	yottsu	よっつ↓	bốn (cái)
いつ 5つ	itsutsu	いつ↓つ	năm (cái)
むっ 6つ	muttsu	むっつ↓	sáu (cái)
なな 7つ	nanatsu	なな↓つ	bảy (cái)
やっ 8つ	yattsu	やっつ↓	tám (cái)
ここの 9つ	kokonotsu	ここ↓のつ	chín (cái)
いくつ	ikutsu	い↓くつ	bao nhiêu (hỏi số lượng)
ケチャップ	kechappu	ケチャ↓ップ / ケ↓チャップ	nước sốt tương cà
スプーン	supuun	スプ↓ーン	thìa
おしぼり	oshibori	おし↓ぼり	khăn lạnh
と ^と ざ ^ざ ら 取り皿	torizara	とり↓ざら	đĩa nhỏ
グラス	gurasu	グラス○	cốc thủy tinh
はし / おはし	hashi / ohashi	は↓し / おは↓し	đũa

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

5. ^{いんしょくてん} ^{かんばん} 飲食店の看板

^{いざかや} 居酒屋	izakaya	いざかや○	izakaya (quán rượu kiểu Nhật)
すし ㊦	sushi	すし↓	sushi
そば ㊦	soba	そ↓ば	mì soba
うどん ㊦	udon	うどん○	mì udon
ラーメン ㊦	raamen	ラ↓ーメン	mì ramen
カレー ㊦	karee	カレー○	cà ri
^{ぎゅうどん} 牛丼 ㊦	gyuudon	ぎゅうどん○	gyu-don (cơm thịt bò)

第7課 ^{へ や よつ} 部屋が4つあります


ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

^{だいどころ}
1. ここは台所です

^{げんかん} 玄関	genkan	げ↓んかん	lối vào
^{ふろ} お風呂	ofuro	ふ↓ろ	phòng tắm
トイレ	toire	ト↓イレ	nhà vệ sinh
^{かいだん} 階段	kaidan	かいだん○	cầu thang
^{へや} 部屋 	heya	へや↓	phòng
ベランダ	beranda	ベランダ○	hiên
バルコニー	barukonii	バルコ↓ニー／ バル↓コニー／ バ↓ルコニー	ban công
^{だいどころ} 台所	daidokoro	だいどころ○	bếp
キッチン	kicchin	キ↓ッチン	bếp
^{にわ} 庭	niwa	にわ○	sân vườn
^{いま} 居間	ima	いま↓	phòng khách
リビング	ribingu	リ↓ビング	phòng khách
^{いっかい} 1階	ikkai	いっかい○	tầng 1
^{にかい} 2階	ni-kai	にかい○	tầng 2
^{かんりにんしつ} 管理人室	kanrininshitsu	かんりに↓んしつ	văn phòng quản lý tòa nhà
^{しょくどう} 食堂	shokudoo	しょくどう○	nhà ăn
^{はい} 入る [1] / ^{はい} 入ります	hairu / hairimasu	は↓いる / はいりま↓す	vào
くつ	kutsu	くつ↓	giày
^ぬ 脱ぐ [1] / ^ぬ 脱ぎます	nugu / nugimasu	ぬ↓ぐ / ぬぎま↓す	cởi
^{はん} ご飯	gohan	ご↓はん	cơm
^{はい} Q 入ってください	haitte kudasai	は↓いってくださ↓い	Xin mời vào.

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
Q ぬ 脱いでください	nuide kudasai	ぬ↓いでくださ↓い	Hãy cởi ra.
Q お世話になります	osewa ni narimasu	おせ↓わになります	Mong được giúp đỡ! (câu nói lịch sự được sử dụng khi gặp người sẽ giúp đỡ mình)

2. 電子レンジはありますか?

エアコン	eakon	エアコン○	điều hòa
れいぞうこ 冷蔵庫	reezooko	れいぞ↓うこ	tủ lạnh
でんし 電子レンジ	denshi-renji	でんしレ↓ンジ	lò vi sóng
すいはんき 炊飯器	suihanki	すいは↓んき	nồi cơm điện
トースター	toosutaa	ト↓ースター	lò nướng
ベッド	beddo	ベ↓ッド	giường
ふとん	futon	ふとん○	futon (đệm và chăn bông Nhật Bản)
テーブル	teeburu	テーブル○	bàn
いす	isu	いす○	ghế
せんたくき 洗濯機	sentakuki	せんたく↓き	máy giặt
テレビ	terebi	テ↓レビ	tivi
ワイファイ Wi-Fi	wai-fai	ワイファイ○	Wi-Fi
みんな	minna de	みんな↓で	với mọi người
つか 使う [1] / つか 使います	tsukau / tsukaimasu	つかう○ / つかいま↓す	sử dụng
ない	nai	な↓い	không có (thể phủ định của ある)
Q つか 使ってください	tsukatte kudasai	つかってください↓い	Hãy sử dụng

3. ちょっとせまいです

ひろ 広い	hiro	ひろ↓い	rộng
せまい	semai	せま↓い	chật hẹp
おお 大きい	ookii	おおき↓い	to
ちい 小さい	chiisai	ちいさ↓い	nhỏ

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
<small>あたら</small> 新しい	atarashii	あたらし ↓ い	mới
<small>ふる</small> 古い	furui	ふる ↓ い	cũ
<small>しず</small> 静か(な)	shizuka (na)	し ↓ ずか (な)	yên tĩnh
うるさい	urusai	うるさ ↓ い	ồn ào
きれい(な)	kiree (na)	き ↓ れい (な)	sạch
きたない	kitanai	きたな ↓ い	bẩn
<small>いえ</small> 家	ie	いえ ↓	ngôi nhà
どう	doo	ど ↓ う	như thế nào
ちょっと	chotto	ちょ ↓ っと	một chút
とても	totemo	とても ○	rất
うち	uchi	うち ○	nhà
<small>ちか</small> 近く	chikaku	ち ↓ かく	gần
でも	demo	で ↓ も	nhưng mà
～ <small>く</small> 区 <small>みなみく</small> (南区)	～ku (minami-ku)	～く (みなみ ↓ く)	Quận ~ (Quận Minami)
Q いいですね	ii desu ne	い ↓ いいですね	Thật tuyệt.
Q どう?	doo?	ど ↓ う?	Thế nào? (đây là cách nói thông thường của どうですか?)
Q ふうん	fuun	ふうん ○	Hmm... (câu thoại thông thường thể hiện việc đang nghe câu chuyện của đối phương)

4. アパートに住んでいます

アパート	apaato	アパ ↓ ート	căn hộ
マンション	manshon	マ ↓ ンション	chung cư
<small>りょう</small> 寮	ryoo	りよ ↓ う	ký túc xá
シェアハウス	shea-hausu	シェアハ ↓ ウス	nhà ở ghép
<small>いっこだ</small> 一戸建て	ikkodate	いっこだて ○	nhà riêng
<small>てら</small> お寺	otera	おてら ○	chùa
<small>がっこう</small> 学校	gakkoo	がっこう ○	trường học

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
こうえん 公園	kooen	こうえん○	công viên
すごい	sugoi	すご↓い	tuyệt vời
Q すごいですね	sugoi desu ne	すご↓いですね	Thật tuyệt vời.

5. 洗濯機・エアコンのボタン

【① 洗濯機】

いれる [2] / 入	ireru	いれる○	bật
きる [1] / 切	kiru	き↓る	tắt
スタート	sutaato	スタ↓ート	bắt đầu
コース	koosu	コ↓ース	chương trình
でんげん 電源	dengen	でんげん○	nguồn
いちじていし 一時停止	ichiji-teeshi	いち↓じていし / いちじて↓いし	tạm dừng
ひょうじゅん 標準	hyoojun	ひょうじゅん○	tiêu chuẩn
おいそぎ	oisogi	おいそぎ○	giặt nhanh
てあら 手洗い	tearai	てあ↓らい	giặt tay
もうふ 毛布	moofu	も↓うふ	chăn
ドライ	dorai	ドラ↓イ	giặt khô
そうせんじょう 槽洗淨	soosenjoo	そうせ↓んじょう	vệ sinh lồng giặt
よやく 予約	yoyaku	よやく○	hẹn giờ
のこ 残り	nokori	のこり↓	thời gian còn lại
すいりょう 水量	suiryoo	すいりょう○	mức nước

【② エアコン】

れいぼう 冷房	reeboo	れいぼう○	làm mát
だんぼう 暖房	danboo	だんぼう○	sưởi ấm
じょしつ 除湿	joshitsu	じょしつ○	hút ẩm

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
じどう 自動	jidoo	じどう○	tự động
おんど 温度	ondo	お↓んど	nhiệt độ
かざむき／ふうこう 風向	kazamuki / fuukoo	かざむき○／ふうこう○	hướng gió
ふうりょう 風量	fuuryoo	ふうりょ↓う／ ふうりょう○	tốc độ gió
ていし 停止	teeshi	ていし○	tắt
タイマー	taimaa	タ↓イマー	hẹn giờ
とりけし 取消	torikeshi	とりけし○	hủy

第8課 やまだ 山田さんはどこにいますか？

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. ここで打ち合わせをします

こういしつ 更衣室	kooishitsu	こうい↓しつ	phòng thay đồ
しょくどう 食堂 ㊦	shokudoo	しょくどう○	nhà ăn
きゅうとうしつ 給湯室	kyuutooshitsu	きゅうと↓うしつ	phòng pha trà / pha cà phê
かいぎしつ 会議室	kaigishitsu	かいぎ↓しつ	phòng họp
きつえんじょ 喫煙所	kitsuenjo	きつえんじょ○	khu vực hút thuốc
そうこ 倉庫	sooko	そ↓うこ	nhà kho
きが 着替える [2] / きが 着替えます	kigaeru / kigaemasu	きが↓える / きがえま↓す	thay quần áo
ごはん ご飯を食べる [2] / た 食べます	gohan o taberu / tabemasu	ご↓はんをたべ↓る / たべま↓す	ăn cơm
おちゃ お茶をいれる [2] / いれます	ocha o ireru / iremasu	おちゃをいれる○ / いれま↓す	pha trà
うちあ 打ち合わせをする [3] / します	uchiawase o suru / shimasu	うちあわせをする○ / しま↓す	họp, trao đổi
だんせい 男性	dansee	だんせい○	nam giới

2. 食堂にいます

いる [2] / います	iru / imasu	いる○ / いま↓す	có, ở
たぶん	tabun	た↓ぶん	có lẽ
～よ (いるよ)	～yo (iru yo)	～よ (いる○よ)	(dùng khi nói với đối phương thông tin mà họ không biết)
～ね (いませんね)	～ne (imasen ne)	～ね (いませ↓んね)	(dùng khi chia sẻ thông tin với đối phương)
さが 探してみます	sagashite mimasu	さがしてみま↓す	Tôi sẽ thử tìm.

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

3. はさみは、そこにあります

うえ 上	ue	うえ○／～ (の) うえ↓	trên
した 下	shita	した○／～ (の) した↓	dưới
なか 中	naka	な↓か	trong
よこ 横	yoko	よこ○	bên cạnh
のり	nori	のり↓	hồ dán
ひだ 引き出し	hikidashi	ひきだし○	ngăn kéo
ガムテープ	gamu-teepu	ガムテ↓ープ	băng dính
はこ 箱	hako	はこ○	cái hộp
ファックス FAX	fakkusu	ファ↓ックス	fax
き コピー機	kopiiki	コピ↓ーき	máy photocopy
はさみ	hasami	はさみ↓／はさ↓み	cái kéo
つくえ 机	tsukue	つくえ○	bàn
ばこ ごみ箱	gomibako	ごみば↓こ	thùng rác
ここ ㊤	koko	ここ○	đây này
そこ	soko	そこ○	đây đó
あそこ	asoko	あそこ○	đây kia
㊧ ありました	arimashita	ありま↓した	Có ở đây (được dùng khi tìm thấy đồ vật mà mình đang tìm kiếm)

4. へ や ひょうじ 部屋の表示

おうせつしつ 応接室	oosetsushitsu	おうせつ↓しつ	phòng tiếp khách
じむしつ 事務室	jimushitsu	じむ↓しつ	văn phòng

第9課 12時から1時まで昼休みです

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
1. 何時に起きますか?			
いま 今	ima	い↓ま	bây giờ
なんじ 何時	nan-ji	な↓んじ	mấy giờ
あさ 朝	asa	あ↓さ	buổi sáng
ひる 昼	hiru	ひる↓	buổi trưa
よる 夜	yoru	よ↓る	buổi tối
ごぜん 午前	gozen	ご↓ぜん	sáng
ごご 午後	gogo	ご↓ご	chiều
〜じ 〜時	~ji	〜じ	~ giờ
いちじ 1時	ichi-ji	いち↓じ	một giờ
にじ 2時	ni-ji	に↓じ	hai giờ
さんじ 3時	san-ji	さ↓んじ	ba giờ
よじ 4時	yo-ji	よ↓じ	bốn giờ
ごじ 5時	go-ji	ご↓じ	năm giờ
ろくじ 6時	roku-ji	ろく↓じ	sáu giờ
しちじ 7時	shichi-ji	しち↓じ	bảy giờ
はちじ 8時	hachi-ji	はち↓じ	tám giờ
くじ 9時	ku-ji	く↓じ	chín giờ
じゅうじ 10時	juu-ji	じゅ↓うじ	mười giờ
じゅういちじ 11時	juu-ichi-ji	じゅういち↓じ	mười một giờ
じゅうにじ 12時	juu-ni-ji	じゅうに↓じ	mười hai giờ
ふん/ぶん 〜分	~fun / pun	〜ふん/ぶん	~ phút
じゅうごふん 15分	juu-go-fun	じゅうご↓ふん	15 phút

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
さんじゅっぷん 30分	sanjuppun	さんじゅ ↓ っぷん	30 phút
よんじゅうごふん 45分	yonjuu-go-fun	よ ↓ んじゅう △ ごと ↓ ぶん	45 phút
はん 半	han	は ↓ ん	rưỡi
お起きる [2] / お起きます	okiru / okimasu	おき ↓ る / おきま ↓ す	ngủ dậy
ねる [2] / ねます	neru / nemasu	ねる ○ / ねま ↓ す	ngủ, đi ngủ
まいにち 毎日	mainichi	ま ↓ いにち / まいにち ○	hàng ngày
はや 早い	hayai	はや ↓ い	sớm
ええ	ee	え ↓ え	vâng
まいあさ 毎朝	maiasa	ま ↓ いあさ / まいあさ ○	hàng sáng
ジョギング	jogingu	ジョギング ○	chạy bộ
する [3] / します	suru / shimasu	する ○ / しま ↓ す	làm
だいたい	daitai	だいたい ○	thường là
～ごろ	～goro	～ご ↓ ろ	khoảng ~
おそ 遅い	osoi	おそい ○ / おそ ↓ い	muộn
ゲーム	geemu	ゲ ↓ ーム	trò chơi điện tử
はや Q 早い ですね	hayai desu ne	はや ↓ いですね	Sớm nhỉ?
おそ Q 遅い ですね	osoi desu ne	おそ ↓ いですね	Muộn nhỉ?
いの お祈り	oinori	おいのり ○	cầu nguyện
べんきょう 勉強 する [3] / べんきょう 勉強 します	benkyoo-suru/ benkyoo-shimasu	べんきょうする ○ / べんきょうしま ↓ す	học
おんがく 音楽	ongaku	お ↓ んがく	âm nhạc
き 聞く [1] / 聞 きます	kiku / kikimasu	きく ○ / ききま ↓ す	nghe
ネット	netto	ネット ○	Internet
み 見る [2] / 見 ます	miru / mimasu	み ↓ る / みま ↓ す	xem

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

2. 1日のスケジュールを説明します


ちょうれい 朝礼	chooree	ちょうれい○	họp giao ban
しごと 仕事	shigoto	しごと○	công việc
ひるやす 昼休み	hiruyasumi	ひるや↓すみ	ngủ trưa
やす じかん 休み時間	yasumijikan	やすみじ↓かん	ngủ giải lao
ざんぎょう 残業	zangyoo	ざんぎょう○	làm thêm giờ
はじめに	hajimeni	はじめに○	trước tiên
ときどき	tokidoki	ときどき○	thỉnh thoảng
いちにち 1日	ichinichi	いちにち↓	một ngày
スケジュール	sukejuuru	スケ↓ジュール	lịch trình
せつめい 説明する [3] / せつめい 説明します	setsumee-suru/ setsumee-shimasu	せつめいする○/ せつめいしま↓す	giải thích

3. スケジュールボード

ざい 在	zai	ざ↓い	có mặt
ふざい 不在	fuzai	ふざい○	vắng mặt
ちこく 遅刻	chikoku	ちこく○	đi muộn
やす 休み	yasumi	やすみ↓	ngủ
がいしゅつ 外出	gaishutsu	がいしゅつ○	đi ra ngoài
そうたい 早退	sootai	そうたい○	về sớm
こうどう 行動	koodoo	こうどう○	hoạt động
よていひょう 予定表	yoteehyoo	よていひょう○	bảng kế hoạch
しめい 氏名	shimee	し↓めい	họ và tên
ぎんこう 銀行	ginkoo	ぎんこう○	ngân hàng

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

わたし にちようび
4. 私は日曜日がいいです

なんようび 何曜日	nan-yoobi	なんよ ↓ うび	thứ mấy
げつようび / げつ 月曜日 / 月	getsu-yoobi / getsu	げつよ ↓ うび / げ ↓ つ	Thứ hai
かようび / か 火曜日 / 火	ka-yoobi / ka	かよ ↓ うび / か ↓	Thứ ba
すいようび / すい 水曜日 / 水	sui-yoobi / sui	すいよ ↓ うび / す ↓ い	Thứ tư
もくようび / もく 木曜日 / 木	moku-yoobi / moku	もくよ ↓ うび / も ↓ く	Thứ năm
きんようび / きん 金曜日 / 金	kin-yoobi / kin	きんよ ↓ うび / き ↓ ん	Thứ sáu
どようび / ど 土曜日 / 土	do-yoobi / do	どよ ↓ うび / ど ↓	Thứ bảy
にちようび / にち 日曜日 / 日	nichi-yoobi / nichi	にちよ ↓ うび / に ↓ ち	Chủ nhật
プール	puuru	プ ↓ ール	bể bơi
ごはん  ご飯	gohan	ご ↓ はん	cơm
えいが 映画	eega	えいが ○ / え ↓ いが	phim
いつ	itsu	い ↓ つ	khi nào
行く ^[1] / 行きます	iku / ikimasu	いく ○ / いきま ↓ す	đi
いい	ii	い ↓ い	tốt
だいじょうぶ (な)	daijoobu (na)	だいじょ ↓ うぶ (な)	không vấn đề gì
だめ (な)	dame (na)	だめ ↓ (な)	không được
Q ~にしましょう	~ ni shimashoo	~にしましょ ↓ う	Hãy chọn ~

第10課 ホチキス貸してください

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. ちょっと手伝ってください

だん 段ボール	danbooru	だんボ↓ール	thùng carton
ドライバー	doraibaa	ドライバー○	cái tô vít
ごみ	gomi	ごみ↓	rác
まど 窓	mado	ま↓ど	cửa sổ
プロジェクタ	purojekuta	プロジェクタ○	máy chiếu
リモコン	rimokon	リモコン○	điều khiển từ xa
Q お 置いて (ください)	oite (kudasai)	おいて (くださ↓い)	(Hãy) đặt, để.
Q と 取って (ください)	totte (kudasai)	と↓って (くださ↓い)	(Hãy) lấy.
Q なら 並べて (ください)	narabete (kudasai)	ならべて (くださ↓い)	(Hãy) sắp xếp.
Q かたづ 片付けて (ください)	katazukete (kudasai)	かたづ↓けて (くださ↓い)	(Hãy) dọn dẹp.
Q す 捨てて (ください)	sutete (kudasai)	すてて (くださ↓い)	(Hãy) vứt.
Q も 持って来て (ください)	motte-kite(kudasai)	もってき↓て (くださ↓い)	(Hãy) mang đến đây.
Q も 持って行って (ください)	motte-itte(kudasai)	もってい↓って (くださ↓い)	(Hãy) mang đến đó.
Q し 閉めて (ください)	shimete (kudasai)	し↓めて (くださ↓い)	(Hãy) đóng.
Q てつだ 手伝って (ください)	tetsudatte (kudasai)	てつだ↓って (くださ↓い)	(Hãy) giúp.

2. すみません、いくつかですか?

まい ～枚	～mai	～まい	～ tờ
コピー	kopii	コ↓ピー	photocopy
となり 隣	tonari	となり○	bên cạnh
～までに	～made ni	～ま↓でに	cho đến trước ~

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
あとで	ato de	あ↓とで	sau đó
Q もしもし	moshi moshi	も↓しもし	alo
Q ^き 来てください	kite kudasai	き↓てくださ↓い	Hãy đến.
^{じゅうさんじ} 13時	juu-san-ji	じゅうさ↓んじ	1 giờ chiều
^{じゅうよじ} 14時	juu-yo-ji	じゅうよ↓じ	2 giờ chiều
^{じゅうごじ} 15時	juu-go-ji	じゅうご↓じ	3 giờ chiều
^{じゅうろくじ} 16時	juu-roku-ji	じゅうろく↓じ	4 giờ chiều
^{じゅうしちじ} 17時	juu-shichi-ji	じゅうしち↓じ	5 giờ chiều
^{じゅうはちじ} 18時	juu-hachi-ji	じゅうはち↓じ	6 giờ chiều
^{じゅうくじ} 19時	juu-ku-ji	じゅうく↓じ	7 giờ chiều
^{にじゅうじ} 20時	nijuu-ji	にじゅ↓うじ	8 giờ chiều
^{にじゅういちじ} 21時	nijuu-ichi-ji	に↓じゅう△いち↓じ	9 giờ chiều
^{にじゅうにじ} 22時	nijuu-ni-ji	に↓じゅう△に↓じ	10 giờ chiều
^{にじゅうさんじ} 23時	nijuu-san-ji	に↓じゅう△さ↓んじ	11 giờ chiều
^{れいじ} 0時	ree-ji	れ↓いじ	12 giờ chiều

3. ^{しごと}仕事のメモ

【①】

すぐに

suguni

す↓ぐに

ngay lập tức

^{だい}第～ ^{だいに}(第2)

dai ~ (dai-ni)

だい～ (だいに○)

số ~ (số 2)

【②】

～^ぶ部 ^{ひゃくぶ}(100部)

～ bu (hyaku-bu)

～ぶ (ひゃく↓ぶ)

～ bản (100 bản)

【③】

^{でんわ}電話する [3] /
^{でんわ}電話します

denwa-suru/
denwa-shimasu

でんわする○ /
でんわしま↓す

gọi điện thoại

Q ^{でんわ}電話してください

denwa-shitekudasai

でんわしてくださ↓い

Hãy gọi điện thoại.


ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
お <small>かえ</small> 折り返し	orikaeshi	おりかえし○	gọi lại

Q <small>でんわ</small> 電話がありました	denwa ga arimashita	でんわがありま↓した	Có cuộc điện thoại
-------------------------------	---------------------	------------	--------------------


4. スマホの充電器、ありますか？

<small>か</small> 貸す [1] / <small>か</small> 貸します	kasu / kashimasu	かす○ / かしま↓す	cho mượn
---	------------------	-------------	----------

<small>か</small> 借りる [2] / <small>か</small> 借ります	kariru / karimasu	かりる○ / かりま↓す	mượn
--	-------------------	--------------	------

はさみ 	hasami	はさみ↓ / はさ↓み	cái kéo
---	--------	-------------	---------

カッター	kattaa	カ↓ッター	dao rọc giấy
------	--------	-------	--------------

のり 	nori	のり↓	hồ dán
--	------	-----	--------

ホチキス	hochikisu	ホ↓チキス	cái dập ghim
------	-----------	-------	--------------

えんぴつ	enpitsu	えんぴつ○	bút chì
------	---------	-------	---------

ペン	pen	ペ↓ン	cái bút
----	-----	-----	---------

<small>でんたく</small> 電卓	dentaku	でんたく○	máy tính
------------------------	---------	-------	----------

<small>じゅうでんき</small> 充電器	juudenki	じゅうで↓んき	bộ sạc pin
---------------------------	----------	---------	------------

ふせん	fusen	ふせん○	giấy nhớ
-----	-------	------	----------

Q いいよ	ii yo	い↓いよ	Được chứ! (cách nói thông thường của いいですよ)
-------	-------	------	---

Q ありますよ / あるよ	arimasu yo / aru yo	ありま↓すよ / あ↓るよ	Tôi có đấy.
---------------	---------------------	---------------	-------------

5. チェックリスト

【①レストランで】

フォーク	fooku	フォ↓ーク	đĩa
------	-------	-------	-----

ナイフ	naifu	ナ↓イフ	dao
-----	-------	------	-----

スプーン	supuun	スパ↓ーン	thìa
------	--------	-------	------

はし	hashi	は↓し	đũa
----	-------	-----	-----

<small>しお</small> 塩	shio	しお↓	muối
---------------------	------	-----	------

こしょう	koshoo	こしょ↓う	hạt tiêu
------	--------	-------	----------

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
^{さとう} 砂糖	satoo	さと↓う	đường
ミルク	miruku	ミ↓ルク	sữa
^{びひん} 備品リスト	bihin-risuto	びひんリ↓スト	danh sách đồ dùng
^{ひんめい} 品名	hinmee	ひんめい○	tên đồ dùng
^{すうりょう} 数量	suuryoo	すうりょ↓う	số lượng

【②ホテルのバスルームで】

^{せっ} 石けん	sekken	せっけん○	xà phòng
シャンプー	shanpuu	シャ↓ンパー	dầu gội đầu
コンディショナー	kondishonaa	コンディ↓ショナー	dầu xả
^は 歯ブラシ	haburashi	はブ↓ラシ	bàn chải đánh răng
かみそり	kamisori	かみそ↓り	dao cạo râu
タオル	taoru	タ↓オル	khăn mặt
バスタオル	basu-taoru	バスタ↓オル	khăn tắm
トイレットペーパー	toiretto-peepaa	トイレットペ↓ーパー	giấy vệ sinh
バスルーム	basu-ruumu	バスル↓ーム	nhà tắm

第11

か課

どんなマンガが好きですか？

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. 趣味は何ですか？

しゅみ 趣味	shumi	しゅ↓み	sở thích
スポーツ	supootsu	スポ↓ーツ	thể thao
おんがく 音楽	ongaku	お↓んがく	âm nhạc
えいが 映画	eega	えいが○/え↓いが	phim
どくしょ 読書	dokusho	ど↓くしょ	đọc sách
かもの 買い物	kaimono	かいもの○	mua sắm
りょうり 料理	ryoori	りょ↓うり	nấu ăn
ゲーム	geemu	ゲ↓ーム	trò chơi điện tử
マンガ	manga	マンガ○	manga (truyện tranh)
アニメ	anime	ア↓ニメ/アニメ○	anime (phim hoạt hình)

2. 「ドラゴンボール」が大好きです

どんな	donna	ど↓んな	loại nào
バスケットボール	basuketto-booru	バスケットボ↓ール	bóng rổ
すいえい 水泳	suiee	すいえい○	bơi lội
だいす 大好き(な)	daisuki (na)	だ↓いすき (な)	rất thích
Q そうですねえ	soo desu nee	そ↓うですねえ	Đề tôi xem nào.(Cách diễn đạt dùng khi suy nghĩ)
ドラゴンボール	doragon-booru	ドラゴンボ↓ール	Dragon Ball
サッカー	sakkaa	サ↓ッカー	bóng đá
ラグビー	ragubii	ラ↓グビー	bóng chày
バドミントン	badominton	バドミ↓ントン	cầu lông
たっきゅう 卓球	takkyuu	たっきゅう○	bóng bàn

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
ミステリー	misuterii	ミ↓ステリー	bí ẩn
ファンタジー	fantajii	ファ↓ンタジー	giả tưởng
<small>むらかみはるき</small> 村上春樹	murakami haruki	むらかみは↓るき	Murakami Haruki
<small>なつめそうせき</small> 夏目漱石	natsume sooseki	なつめそ↓うせき	Natsume Soseki
<small>れんあいえいが</small> 恋愛映画	ren'ai-eega	れんあいえ↓いが	phim lãng mạn
<small>えいが</small> アクション映画	akushon-eega	アクションえ↓いが	phim hành động
<small>エスエフ</small> SF	esuefu	エスエフ○	SF (khoa học viễn tưởng)
ホラー	horaa	ホ↓ラー	phim kinh dị
ハリー・ポッター	harii pottaa	ハリー・ポ↓ッター	Harry Potter
スターウォーズ	sutaa-woozu	スターウォ↓ーズ	Star Wars
ロック	rokku	ロ↓ック	nhạc rock
ジャズ	jazu	ジャ↓ズ	nhạc jazz
クラシック	kurasshikku	クラシ↓ック	nhạc cổ điển
クイーン	kuiin	クイ↓ーン	Queen
ショパン	shopan	ショ↓パン	Chopin

3. うちでゆっくりします

<small>き</small> 聞く [1] / <small>き</small> 聞きます	kiku / kikimasu	きく○ / ききま↓す	nghe
<small>ほん</small> 本	hon	ほ↓ん	quyển sách
<small>よ</small> 読む [1] / <small>よ</small> 読みます	yomu / yomimasu	よ↓む / よみま↓す	đọc
テレビ <small>㊦</small>	terebi	テ↓レビ	tivi
<small>み</small> 見る [2] / <small>み</small> 見ます	miru / mimasu	み↓る / みま↓す	xem
する [3] / <small>㊦</small> します	suru / shimasu	する○ / しま↓す	làm
<small>そうじ</small> 掃除	sooji	そうじ○	dọn dẹp / quét dọn
<small>せんたく</small> 洗濯	sentaku	せんたく○	giặt giũ
<small>さんぽ</small> 散歩	sanpo	さんぽ○	đi bộ

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
べんきょう 勉強する [3] / べんきょう 勉強します	benkyoo-suru/ benkyoo-shimasu	べんきょうする○ / べんきょうしま↓す	học
ゆっくりする [3] / ゆっくりします	yukkuri-suru/ yukkuri-shimasu	ゆっく↓りする / ゆっく↓りします	thong thả
やす 休みの日	yasumi no hi	やすみのひ↓	ngày nghỉ
いつも ㊦	itsumo	い↓つも	luôn luôn
たいてい	taitee	たいてい○	thường
よく ㊦	yoku	よ↓く	thường, hay
ときどき ㊦	tokidoki	ときどき○	thỉnh thoảng
あまり ㊦	amari	あまり○	không ~ lắm
ぜんぜん	zenzen	ぜんぜん○	hoàn toàn không
テニス	tenisu	テ↓ニス	tennis
パチンコ	pachinko	パチンコ○	pachinko
そと 外	soto	そ↓と	bên ngoài
ひとり 1人で	hitori de	ひと↓りで	một mình
ごろごろ (する) [3] / ごろごろ (します)	gorogoro (suru) / gorogoro (shimasu)	ご↓ろごろ (する) / ご↓ろごろ (します)	không làm gì
～かなあ	～kanaa	～かな↓あ	Đây nhỉ, có ~ không nhỉ (diễn tả việc vừa nói vừa suy nghĩ)
Q えらいですね	erai desu ne	えら↓いですね	Giỏi thế!
エスエヌエス 4. SNS のプロフィール			
ショッピング	shoppingu	ショ↓ッピング	mua sắm
ファッション	fashhon	ファ↓ッション	thời trang
とうこう 投稿	tookoo	とうこう○	bài viết
フォロワー	forowaa	フォロワー○	người theo dõi
フォロー中 ちゅう	foroochuu	フォローちゅう○	đang theo dõi
ぼしゅうちゅう 募集中	boshuuchuu	ぼしゅうちゅう○	đang tuyển

だい
第12か
課の
い
いっしょに飲みに行きませんか？

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. イベントの案内
あんない

【①】

なつまつ 夏祭り	natsu-matsuri	なつま ↓ つり	lễ hội mùa hè
かいじょう 会場	kaijoo	かいじょう ○	nơi diễn ra sự kiện
イベント	ibento	イベント ○	sự kiện
ひろば 広場	hiroba	ひ ↓ ろば	quảng trường
た もの 食べ物 ㊦	tabemono	たべも ↓ の / たべ ↓ もの	thực phẩm
の もの 飲み物	nomimono	のみも ↓ の / のみ ↓ もの	đồ uống
ステージ	suteeji	ステ ↓ ージ	sân khấu biểu diễn
えんにち 縁日	ennichi	え ↓ んにち	ngày lễ hội (lễ hội chùa chiền)
ぶんか 文化センター	bunka-sentaa	ぶんかせ ↓ ンター	trung tâm văn hóa
やがい 野外	yagai	や ↓ がい	ngoài trời

【②】

にゅうじょうりょう 入場料	nyuujooryoo	にゅうじょ ↓ うりょう	phí vào cửa
えん ～円	～en	～えん	～yen
ばしょ 場所	basho	ばしょ ○	địa điểm
ホール	hooru	ホ ↓ ール	hội trường
えいがじょうえいかい 映画上映会	eega-jooeekai	えいがじょうえ ↓ いかい	chiếu phim
プログラム	puroguramu	プログ ↓ ラム	chương trình
じょうえいさくひん 上映作品	jooee-sakuhin	じょうえいさ ↓ くひん	phim được chiếu
と あ お問い合わせ	otoiawase	おといあわせ ○	liên hệ
たの Q 楽しもう！	tanoshimoo!	たのしも ↓ う！	Hãy thưởng thức!

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
【③】			
こうりゅう 交流	kooryuu	こうりゅう○	giao lưu
バーベキュー	baabekyuu	バーベ↓キュー	tiệc nướng ngoài trời
にちじ 日時	nichiji	に↓ちじ	ngày giờ
ちゅうしゃじょう 駐車場	chuushajoo	ちゅうしゃじょう○	bãi đỗ xe
あおぞら	aozora	あおぞ↓ら	bầu trời xanh
とあわせさき 問い合わせ先	toiawasesaki	といあわせさき○	địa chỉ liên hệ
にほんご 日本語ボランティア教室	nihongo-borantia-kyooshitsu	にほんごボランティア きょ↓うしつ	lớp học tiếng Nhật tình nguyện

【④】			
フェスティバル	fesutibaru	フェ↓スティバル	lễ hội
にゅうじょうむりょう 入場無料	nyuujoo-muryoo	にゅうじょうむりょう○	miễn phí vào cửa
いちがつ 1月	ichi-gatsu	いちがつ↓	Tháng một
にがつ 2月	ni-gatsu	にがつ↓	Tháng hai
さんがつ 3月	san-gatsu	さ↓んがつ	Tháng ba
しがつ 4月	shi-gatsu	しがつ↓	Tháng tư
ごがつ 5月	go-gatsu	ご↓がつ	Tháng năm
ろくがつ 6月	roku-gatsu	ろくがつ↓	Tháng sáu
しちがつ 7月	shichi-gatsu	しちがつ↓	Tháng bảy
はちがつ 8月	hachi-gatsu	はちがつ↓	Tháng tám
くがつ 9月	ku-gatsu	く↓がつ	Tháng chín
じゅうがつ 10月	juu-gatsu	じゅうがつ↓	Tháng mười
じゅういちがつ 11月	juu-ichi-gatsu	じゅういちがつ↓	Tháng mười một
じゅうにがつ 12月	juu-ni-gatsu	じゅうにがつ↓	Tháng mười hai
なんがつ 何月	nan-gatsu	な↓んがつ	tháng mấy
ついたち 1日	tsuitachi	ついたち↓	ngày mùng 1

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
ふつか 2日	futsuka	ふつか○	ngày mùng 2
みっか 3日	mikka	みっか○	ngày mùng 3
よっか 4日	yokka	よっか○	ngày mùng 4
いつか 5日	itsuka	いつか○	ngày mùng 5
むいか 6日	muika	むいか○	ngày mùng 6
なのか 7日	nanoka	なのか○	ngày mùng 7
ようか 8日	yooka	ようか○	ngày mùng 8
このか 9日	kokonoka	このか○	ngày mùng 9
と お か 10日	tooka	と お か○	ngày mùng 10
じゅういちにち 11日	juu-ichi-nichi	じゅういちにち↓	ngày 11
じゅうににち 12日	juu-ni-nichi	じゅうににち↓	ngày 12
じゅうさんにち 13日	juu-san-nichi	じゅうさ↓んにち	ngày 13
じゅうよっか 14日	juu-yokka	じゅうよっか○/ じゅ↓うよっか	ngày 14
じゅうごにち 15日	juu-go-nichi	じゅうご↓にち	ngày 15
じゅうろくにち 16日	juu-roku-nichi	じゅうろくにち↓	ngày 16
じゅうしちにち 17日	juu-shichi-nichi	じゅうしちにち↓	ngày 17
じゅうはちにち 18日	juu-hachi-nichi	じゅうはちにち↓	ngày 18
じゅうくにち 19日	juu-ku-nichi	じゅうく↓にち	ngày 19
はつ か 20日	hatsuka	はつか○	ngày 20
にじゅういちにち 21日	nijuu-ichi-nichi	に↓じゅう△いちにち↓	ngày 21
にじゅうににち 22日	nijuu-ni-nichi	に↓じゅう△に↓にち	ngày 22
にじゅうさんにち 23日	nijuu-san-nichi	に↓じゅう△さ↓んにち	ngày 23
にじゅうよっか 24日	nijuu-yokka	に↓じゅう△よっか○	ngày 24
にじゅうごにち 25日	nijuu-go-nichi	に↓じゅう△ご↓にち	ngày 25
にじゅうろくにち 26日	nijuu-roku-nichi	に↓じゅう△ろくにち↓	ngày 26
にじゅうしちにち 27日	nijuu-shichi-nichi	に↓じゅう△しちにち↓	ngày 27

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
にじゅうはちにち 28日	nijuu-hachi-nichi	に ↓ じゅう △ はちにち ↓	ngày 28
にじゅうくにち 29日	nijuu-ku-nichi	に ↓ じゅう △ く ↓ にち	ngày 29
さんじゅうにち 30日	sanjuu-nichi	さんじゅ ↓ うにち	ngày 30
さんじゅういちにち 31日	sanjuu-ichi-nichi	さ ↓ んじゅう △ いちにち ↓	ngày 31
なんにち 何日	nan-nichi	な ↓ んにち	ngày mấy

2. ^{らいしゅう}来週、^{なつまつ}夏祭りがありますね

きょう 今日 ㊦	kyoo	きょ ↓ う	hôm nay
あした 明日	ashita	あした ↓	ngày mai
あさって	asatte	あさ ↓ って	ngày kia
こんしゅう 今週	konshuu	こんしゅう ○	tuần này
らいしゅう 来週	raishuu	らいしゅう ○	tuần sau
パーティー	paatii	パ ↓ ーティー	bữa tiệc
からて 空手	karate	からて ○	karate
しあい 試合	shiai	しあい ○	trận đấu
ぼうねんかい 忘年会	boonenkai	ぼうね ↓ んかい / ぼうねんかい ○	tiệc cuối năm
もちろん	mochiron	もち ↓ ろん	tất nhiên
Q ^{たの} 楽しみですね	tanoshimi desu ne	たのし ↓ みですね	Tôi đang mong chờ đây.
Q そうですね	soo desu ne	そ ↓ うですね	Tôi cũng vậy. (thể hiện việc đồng ý với đối phương)
Q まだわかりません	mada wakarimasen	ま ↓ だ わかりませ ↓ ん	Tôi vẫn chưa biết.
Q ^{ざんねん} 残念です	zannen desu	ざんね ↓ んです	Thật đáng tiếc.

3. いっしょに^い行きましょう

やきにく 焼肉	yakiniku	やきにく ○	yakiniku (thịt nướng)
ハイキング	haikingu	ハ ↓ イキング	dã ngoại
の ^{かい} 飲み会	nomikai	のみかい ○	bữa nhậu

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
いっしょに	issho ni	いっしょに○	cùng nhau
^{こんど} 今度	kondo	こ↓んど	lần tới
^{こんばん} 今晚	konban	こ↓んばん	tối nay
Q ^{こんど} また今度	mata kondo	またこ↓んど	Hẹn lần tới.
^{おとこ} 男はつらいよ	otoko wa tsurai yo	おとこ↓はつら↓いよ	<i>Otoko wa Tsurai yo</i> ("Thật khó khăn khi là một người đàn ông")

4. ^{さそ}誘いの^{へんじ}返事

Q いいね!	ii ne!	い↓いね!	Nghe hay đấy!
Q ^{ざんねん} 残念	zannen	ざんね↓ん	Thật đáng tiếc!
Q ^{りょうかい} 了解	ryokai	りょうかい○	Đã rõ!
Q ぐすん	gusun	ぐす↓ん	Sụt sịt (vì tủi thân)

第13課 このバスは空港に行きますか?

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. なんばんせん 何番線ですか?

でんしゃ 電車	densha	でんしゃ○/で↓んしゃ	tàu điện
バス	basu	バ↓ス	xe buýt
タクシー	takushii	タ↓クシー	tắc-xi
ちかてつ 地下鉄	chikatetsu	ちかてつ○	tàu điện ngầm
ひこうき 飛行機	hikooki	ひこ↓うき	máy bay
ふね 船	fune	ふ↓ね	thuyền, tàu thủy
Q ~に ^の 乗ります	~ ni norimasu	~に のりま↓す	đi, lên (tàu, xe)
くうこう 空港	kuukoo	くうこう○	sân bay
しみんびょういん 市民病院	shimin-byooin	しみんびょ↓ういん	bệnh viện thành phố
ばん ～番	~ ban	～ばん	số ~
えき 駅	eki	え↓き	nhà ga
ばんせん ～番線	~ bansen	～ばんせん○	tuyến tàu số ~
ばんのば ～番乗り場	~ ban-noriba	～ばんの↓りば	bến tàu số ~
かいそく 快速	kaisoku	かいそく○	tàu tốc hành
かくえきていしゃ / かくてい 各駅停車 / 各停	kakueki-teesha / kakutee	かくえきて↓いしゃ / かくてい○	tàu thường (dừng tất cả các ga)
この	kono	この○	~ này
はんたいがわ 反対側	hantaigawa	はんたいがわ○	phía đối diện
なんばんせん 何番線	nan-bansen	なんばんせん○	tuyến tàu nào
さき 先	saki	さき○	phía trước
とまる [1] / とまります	tomaru / tomarimasu	とまる○ / とまりま↓す	dừng
のる [1] / 乗ります	noru / norimasu	のる○ / のりま↓す	đi, lên (tàu, xe)
つぎ 次	tsugi	つぎ↓	tiếp theo

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
と Q 止まりません	tomarimasen	とまりませ↓ん	Không dừng
の Q 乗ってください	notte kudasai	のってください↓い	Hãy đi, lên (tàu, xe).

2. すみません、^{いま}今どこですか？

しゅうてん 終点	shuuten	しゅうてん○	ga cuối cùng / bến cuối cùng
せん むさしやません ～線 (武蔵山線)	～sen (musashiyama-sen)	～せん (むさしやません○)	Tuyến ~ (Tuyến Musashiyama)
の か のりか 乗り換え／お乗換え	norikae / onorikae	のりかえ○／ おのりかえ○	chuyển / đổi (tàu, xe)
でぐち でぐち 出口／お出口	deguchi / odeguchi	で↓ぐち／おで↓ぐち	cửa ra
みぎがわ 右側	migigawa	みぎがわ○	phía tay phải
Q はい、そうです	hai, soo desu	は↓い、そ↓うです	Vâng, đúng vậy.
Q わす もの お忘れ物のないよう、 お降りください	owasuremono no naiyoo, oori kudasai	おわすれものな↓いよう、 おおりくださ↓い	Đừng quên đồ khi xuống tàu/ xe.

3. 1 ^{じかん}時間ぐらいかかります

じかん ～時間	～jikan	～じ↓かん	～ tiếng
いちじかん 1 時間	ichi-jikan	いちじ↓かん	một tiếng
いちじかんはん 1 時間半	ichi-jikan-han	いちじかんは↓ん	một tiếng rưỡi
にじかん 2 時間	ni-jikan	にじ↓かん	hai tiếng
ふん／ぶん ～分	～fun / pun	～ふん／ぶん	～ phút (chỉ độ dài thời gian)
じゅっぶん 10 分	juppun	じゅ↓っぶん	10 phút
にじゅっぶん 20 分	nijuppun	にじゅ↓っぶん	20 phút
さんじゅっぶん 30 分	sanjuppun	さんじゅ↓っぶん	30 phút
よんじゅっぶん 40 分	yonjuppun	よんじゅ↓っぶん	40 phút
ごじゅっぶん 50 分	gojuppun	ごじゅ↓っぶん	50 phút

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
いっぶん 1分	ippun	い↓っぶん	1 phút
にぶん 2分	ni-fun	に↓ぶん	2 phút
さんぶん 3分	san-pun	さ↓んぶん	3 phút
よんぶん/よんぶん 4分	yon-fun/ yon-pun	よ↓んぶん/よ↓んぶん	4 phút
ごぶん 5分	go-fun	ご↓ぶん	5 phút
ろっぶん 6分	roppun	ろ↓っぶん	6 phút
ななぶん 7分	nana-fun	なな↓ぶん	7 phút
はちぶん/はっぶん 8分	hachi-fun/ happun	はち↓ぶん/は↓っぶん	8 phút
きゅうぶん 9分	kyuu-fun	きゅ↓うぶん	9 phút
どうやって	doo yatte	ど↓うやって	bằng cách nào
じてんしゃ 自転車	jitensha	じてんしゃ○/ じて↓んしゃ	xe đạp
バイク	baiku	バ↓イク	xe máy
くるま 車	kuruma	くるま○	ô tô
ある 歩いて	aruite	ある↓いて	đi bộ
どのぐらい	donogurai	どのぐらい○/ ど↓のぐらい	bao lâu
かかる [1] / かかります	kakaru / kakarimasu	かか↓る/かかりま↓す	mất, tốn
～ぐらい じゅっぶん (10分ぐらい)	~ gurai (juppun-gurai)	～ぐ↓らい (じゅっぶんぐ↓らい)	khoảng ~ (khoảng 10 phút)
あめひ 雨の日	ame no hi	あ↓めのひ↓	ngày mưa
たいへん Q 大変ですね	taihen desu ne	たいへんで↓すね	Thế thì vất vả nhỉ?

4. 市役所まで、どうやって行きますか?

の 乗る [1] / 乗ります ㊦	noru / norimasu	のる○/のりま↓す	đi / lên (tàu, xe)
お 降りる [2] / 降ります	oriru / orimasu	おり↓る/おりま↓す	xuống (tàu, xe)
の 乗りか 換える [2] / の 乗りか 換えます	norikaeru / norikaemasu	のりか↓える/ のりかえま↓す	chuyển / đổi (tàu, xe)

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
いちば 市場	ichiba	い↓ちば	chợ
しやくしよ 市役所	shiyakusho	しや↓くしよ	cơ quan hành chính thành phố
バスセンター	basu-sentaa	バスセ↓ンター	trung tâm xe buýt
～モール (さくらモール)	～mooru (sakura-mooru)	～モ↓ール (さくらモ↓ール)	trung tâm mua sắm ~ (trung tâm mua sắm Sakura)

5. 駅の中の表示 えき なか ひょうじ

ひがしぐち 東口	higashiguchi	ひがしぐち○	Cửa phía Đông
にしぐち 西口	nishiguchi	にしぐち○	Cửa phía Tây
みなみぐち 南口	minamiguchi	みなみぐち○	Cửa phía Nam
きたぐち 北口	kitaguchi	きたぐち○	Cửa phía Bắc
かいさつ 改札	kaisatsu	かいさつ○	cửa soát vé
エスカレーター	esukareetaa	エスカレ↓ーター	thang cuốn
エレベーター	erebeetaa	エレベ↓ーター	thang máy
まちあいしつ 待合室	machiaishitsu	まちあ↓いしつ	phòng chờ
バス乗り場	basu-noriba	バスの↓りば	bến xe buýt
タクシー乗り場	takushii-noriba	タクシーの↓りば	điểm đón xe taxi

第14課 おお たてもの 大きな建物ですね

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. トイレはどこですか？

トイレ <input type="checkbox"/>	toire	ト↓イレ	nhà vệ sinh
コインロッカー	koinrokkaa	コインロ↓ッカー	tủ gửi đồ trả phí bằng tiền xu
じどうはんばいき 自動販売機	jidoohanbaiki	じどうはんば↓いき	máy bán hàng tự động
コンビニ	konbini	コンビニ○	cửa hàng tiện lợi
エーティーエム ATM	eetiemu	エーティーエ↓ム	ATM
きつえんじょ 喫煙所 <input type="checkbox"/>	kitsuenjo	きつえんじょ○	khu vực hút thuốc
あちら	achira	あちら○	phía kia
の 飲み物	nomimono	のみも↓の/のみ↓もの	đồ uống
あっち	acchi	あっち↓	phía kia (cách nói thông thường của あちら)
ビル	biru	ビ↓ル	tòa nhà
おく 奥	oku	お↓く	bên trong
❏ すいません	suimasen	すいませ↓ん	Xin lỗi. (cách nói suồng sã của すみません)
❏ ちょっと、わからない ですね	chotto, wakaranai desu ne	ちょ↓っと、わから↓ない ですね	Tôi không biết.

2. いま かいさつ まえ 今、改札の前にいます

うえ 上 <input type="checkbox"/>	ue	うえ○/～ (の) うえ↓	trên
した 下 <input type="checkbox"/>	shita	した○/～ (の) した↓	dưới
まえ 前	mae	ま↓え	trước
うし 後ろ	ushiro	うしろ○	đằng sau
なか 中 <input type="checkbox"/>	naka	な↓か	trong
よこ 横 <input type="checkbox"/>	yoko	よこ○	bên cạnh

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
エスカレーター ㊦	esukareetaa	エスカレ↓ーター	thang cuốn
かいさつ 改札 ㊦	kaisatsu	かいさつ○	cửa soát vé
インフォメーション	infomeeshon	インフォメ↓ーション	quầy thông tin
そっち	socchi	そっち↓	phía đó
すぐ	sugu	す↓ぐ	ngay lập tức
Q わかった	wakatta	わか↓った	Tôi đã hiểu. (cách nói thông thường của わかりました)
Q まっててください	mattete kudasai	ま↓ってくださ↓い	Hãy đợi ở đó.

3. じゅうじょうしょうてんがいここは十条商店街です

ふる 古い ㊦	furui	ふる↓い	cũ
あたら 新しい ㊦	atarashii	あたらし↓い	mới
おお 大きい ㊦	ookii	おおき↓い	to
おお 大きな	ookina	お↓おきな	to
ちい 小さい ㊦	chiisai	ちいさ↓い	nhỏ
ちい 小さな	chiisana	ち↓いさな	nhỏ
たか 高い	takai	たか↓い	cao
ひく 低い	hikui	ひく↓い	thấp
にぎやか(な)	nigiyaka (na)	にぎ↓やか(な)	náo nhiệt
しず 静か(な) ㊦	shizuka (na)	し↓ずか(な)	yên tĩnh
ひろ 広い ㊦	hiroii	ひろ↓い	rộng
せまい ㊦	semai	せま↓い	chật hẹp
きれい(な)	kiree (na)	き↓れい(な)	sạch sẽ
きたない	kitanai	きたな↓い	bẩn
しょうてんがい 商店街	shootengai	しょうて↓んがい	phố mua sắm
てら お寺 ㊦	otera	おてら○	chùa
やきゅうじょう 野球場	yakyuujoo	やきゅうじょう○	sân bóng chày
こうえん 公園 ㊦	kooen	こうえん○	công viên

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
かわ 川	kawa	かわ ↓	sông
とお 通り	toori	とおり ↓	đường phố
ゆうめい 有名(な)	yuumee (na)	ゆうめい (な) ○	nổi tiếng
あれ	are	あれ ○	cái kia
たてもの 建物	tatemono	たて ↓ もの / たても ↓ の	tòa nhà
～ドーム (札幌ドーム)	～ doomu (sapporo-doomu)	～ド ↓ ーム (さっぽろド ↓ ーム)	Mái vòm ~ (Mái vòm Sapporo)
～でしょう?	～ deshoo?	～でしょう?	~ phải không? (cách diễn đạt tìm kiếm sự đồng ý của đối phương)
たくさん	takusan	たくさん ○	rất nhiều
Q みて	mite	み ↓ て	Nhìn kia!
Q そうだね	soo da ne	そ ↓ うだね	Đúng nhỉ? (cách nói thông thường của そうですね)

4. まち かんばん 街にある看板

【1】

きけん 危険	kiken	きけん ○	nguy hiểm
ちゅうい 注意	chuii	ちゅ ↓ うい	chú ý
つうこうどめ 通行止	tsuukoodome	つうこうどめ ○	cấm đi lại
こうじちゅう 工事中	koojichuu	こうじちゅう ○	đang thi công

【2】

たばこ	tabako	たばこ ○	thuốc lá
ぎんこう 銀行	ginkoo	ぎんこう ○	ngân hàng
さけ 酒	sake	さけ ○	rượu

【3】

ていきゅうび 定休日	teekyuubi	ていきゅ ↓ うび	ngày nghỉ định kỳ ~
---------------	-----------	-----------	---------------------

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
じゅんびちゅう 準備中	junbichuu	じゅんびちゅう○	đang chuẩn bị
えいぎょうちゅう 営業中	eegyoochuu	えいぎょうちゅう○	đang mở cửa
【4】			
さい (じつ) 祭 (日)	sai (jitsu)	さい (じつ) ○	ngày lễ, ngày nghỉ quốc gia
しゅく (じつ) 祝 (日)	shuku (jitsu)	しゅく (じつ) ○	ngày lễ, ngày nghỉ quốc gia
にじゅうよじかんえいぎょう 24時間営業	nijuu-yojikan-eegyoo	に ↓ じゅう △ よじかんえ ↓ いぎょう	mở cửa 24 giờ
ねんじゅうむきゅう 年中無休	nenjuu-mukyuu	ね ↓ んじゅう △ むきゅう ○	mở cửa quanh năm
えいぎょうじかん 営業時間	eegyoo-jikan	えいぎょうじ ↓ かん	giờ mở cửa
ランチ	ranchi	ラ ↓ ンチ	ăn trưa
ディナー	dinaa	ディ ↓ ナー	ăn tối
うけつけじかん 受付時間	uketsuke-jikan	うけつけじ ↓ かん	thời gian tiếp nhận
やすみ 休	yasumi	やすみ ↓	đóng cửa

第15課 だいでんち 電池がほしいんですが…

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. どこで買えますか？

コンビニ <small>⑤</small>	konbini	コンビニ○	cửa hàng tiện lợi
スーパー	suupaa	ス↓ーパー	siêu thị
<small>ひやくえん</small> 100円ショップ	hyaku-en-shoppu	ひやくえんショ↓ップ	cửa hàng 100 yên
ドラッグストア	doraggu-sutoa	ドラッグスト↓ア	hiệu thuốc
ショッピングセンター	shoppingu-sentaa	ショッピングセ↓ンター	trung tâm mua sắm
ショッピングモール	shoppingu-mooru	ショッピングモ↓ール	trung tâm mua sắm
ホームセンター	hoomu-sentaa	ホームセ↓ンター	home center (nơi bán đồ dùng trong nhà và xây dựng)
デパート	depaato	デパ↓ート	trung tâm thương mại
<small>でんち</small> 電池	denchi	でんち○/で↓んち	cục pin
<small>せんたく</small> 洗濯ばさみ	sentaku-basami	せんたくば↓さみ	kẹp quần áo
<small>ゆかた</small> 浴衣	yukata	ゆかた○	yukata (trang phục mùa hè truyền thống Nhật Bản)
<small>かいちゅうでんとう</small> 懐中電灯	kaichuu-dentoo	かいちゅうで↓んとう	đèn pin
<small>べんとうばこ</small> / <small>べんとうばこ</small> 弁当箱 / お弁当箱	bentoobako / obentoobako	べんと↓うばこ / おべんと↓うばこ	hộp cơm trưa
ココナッツミルク	kokonattsu-miruku	ココナッツミ↓ルク	sữa dừa
ほしい	hoshii	ほし↓い	muốn
<small>えきまえ</small> 駅前	ekimae	えきまえ○/えきま↓え	trước nhà ga
<small>みせ</small> / <small>みせ</small> 店 / お店	mise / omise	みせ↓ / おみせ○	cửa hàng
～とか	～toka	～と↓か	như là (cách nói khi đưa ra ví dụ)
Q どこで買えますか？	doko de kaemasu ka?	ど↓こでかえま↓すか？	Tôi có thể mua ở đâu?

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

2. フロアガイド

しょうゆ	shooyu	しょうゆ○	nước tương
スカート	sukaato	スカ↓ート	chân váy
<small>けいこうとう</small> 蛍光灯	keekootoo	けいこうとう○	đèn huỳnh quang
ダンベル	danberu	ダンベル○	tạ cầm tay
<small>かい</small> ～階	～ kai	～かい	tầng ~
<small>く</small> 暮らし	kurashi	くらし○	nhà cửa
フロア	furoa	フロ↓ア	tầng
<small>ふく</small> 服	fuku	ふく↓	quần áo
メンズ	menzu	メンズ○	nam
<small>しんし</small> 紳士	shinshi	し↓んし	nam
レディース	rediisu	レディース○	nữ
<small>ふじん</small> 婦人	fujin	ふじん○	nữ
<small>しょくひん</small> 食品	shokuhin	しょくひん○	thực phẩm
<small>おくじょうちゅうしゃじょう</small> 屋上駐車場	okujoo-chuushajoo	おくじょうちゅうしゃ じょう○	bãi đỗ xe tầng thượng
<small>せいかつようひん</small> 生活用品	seekatsu-yoohin	せいかつよ↓うひん	đồ dùng sinh hoạt
<small>かでん</small> 家電	kaden	かでん○	đồ điện gia dụng
<small>かぐ</small> 家具	kagu	か↓ぐ	đồ nội thất
インテリア	interia	インテ↓リア	nội thất
おもちゃ	omocha	おも↓ちゃ	đồ chơi
<small>ぶんぼうぐ</small> 文房具	bunboogu	ぶんぼ↓うぐ	văn phòng phẩm
<small>ざっか</small> 雑貨	zakka	ざっか○	tạp hóa
<small>はだぎ</small> 肌着	hadagi	はだぎ○	quần áo lót
<small>くつ</small> 靴	kutsu	くつ↓	giày
バッグ	baggu	バ↓ッグ	túi xách / cặp xách
<small>ようひん</small> スポーツ用品	supootsu-yoohin	スポーツよ↓うひん	đồ dùng thể thao


ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
ふくしよくざっか 服飾雑貨	fukushoku-zakka	ふくしよくざ↓っか	phụ kiện thời trang
けしよひん 化粧品	keshoohin	けしよひん○	mỹ phẩm
しよくりよひん 食料品	shokuryoohin	しよくりよひん○	lương thực / thực phẩm
さけ 酒 ㊦	sake	さけ○	rượu
めいてん 銘店	meeten	めいてん○	cửa hàng nổi tiếng

3. カメラは何階ですか？^{なんかい}

ドライヤー	doraiyaa	ドライヤー○	máy sấy tóc
カメラ	kamera	カ↓メラ	máy ảnh
スマホケース	sumaho-keesu	スマホケ↓ース	vỏ điện thoại thông minh
えんちよ 延長コード	enchoo-koodo	えんちよコ↓ード	dây nối dài
なんかい/なんがい 何階	nan-kai/ nan-gai	なんかい○/なんがい○	tầng máy
こちら	kochira	こちら○	phía này
Q ~でございます	~ de gozaimasu	~でございま↓す	là (cách diễn đạt lịch sự)
Q ^{あんない} ご案内します / ^{あんない} ご案内いたします	goannai shimasu / goannai itashimasu	ごあんないしま↓す / ごあんないいたしま↓す	Tôi sẽ dẫn đường ạ. (cách diễn đạt lịch sự)
Q ~になります	~ ni narimasu	~になります↓す	là (cách diễn đạt lịch sự)
いっかい 1階 ㊦	ikkai	いっかい○	tầng một
にかい 2階 ㊦	ni-kai	にかい○	tầng hai
さんかい/さんがい 3階	san-kai/ san-gai	さんかい○/さんがい○	tầng ba
よんかい 4階	yon-kai	よんかい○	tầng bốn
ごかい 5階	go-kai	ごかい○	tầng năm
ろっかい 6階	rokkai	ろっかい○	tầng sáu
ななかい 7階	nana-kai	ななかい○	tầng bảy
はちかい/はっかい 8階	hachi-kai/ hakkai	はちかい○/はっかい○	tầng tám
きゅうかい 9階	kyuu-kai	きゅうかい○	tầng chín
じゅっかい 10階	jukkai	じゅっかい○	tầng mười

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

4. わあ、かっこいいですね

かっこいい	kakkoii	かっこい↓い	tuyệt / ngẫu
かわいい	kawaii	かわい↓い	đáng yêu
^{たか} 高い	takai	たか↓い	đắt
^{やす} 安い	yasui	やす↓い	rẻ
おもしろい	omoshiroi	おもしろ↓い	thú vị
きれい(な)	kiree (na)	き↓れい (な)	đẹp
すてき(な)	suteki (na)	すてき (な) ○	đẹp
おしゃれ(な)	oshare (na)	おしゃ↓れ (な)	thời trang
^{へん} 変(な)	hen (na)	へ↓ん (な)	lạ
バッグ	baggu	バ↓ッグ	túi xách / cặp xách
かばん	kaban	かばん○	túi xách / cặp xách
^{した} くつ下	kutsushita	くつ↓した	đôi tất
シャツ	shatsu	シャ↓ツ	áo sơ mi
ズボン	zubon	ズボ↓ン/ズ↓ボン	quần âu
パンツ	pantsu	パンツ○/パ↓ンツ	quần âu
^{ティー} Tシャツ	tii-shatsu	ティーシャツ○	áo phông
ワンピース	wanpiisu	ワンピ↓ース	váy liền
くつ 	kutsu	くつ↓	giày
ネクタイ	nekutai	ネ↓クタイ	cà vạt
^{ぼうし} 帽子	booshi	ぼうし○	mũ
^{かさ} 傘 	kasa	か↓さ	ô
ジャケット	jaketto	ジャケット○/ ジャケ↓ット	áo khoác
コート	kooto	コ↓ート	áo khoác / áo choàng
それに	soreni	それに○	hơn nữa
^{ほんとう} Q 本当!	hontoo!	ほんとう!○	Thật sự là vậy!

5. ショッピングセンターの表示 ひょうじ

【1】

<small>いりぐち</small> 入口	iriguchi	いりぐち○	lối vào
<small>でぐち</small> 出口 	deguchi	で↓ぐち	lối ra
<small>けしょうしつ</small> 化粧室	keshooshitsu	けしよ↓うしつ	nhà vệ sinh
<small>ひじょうぐち</small> 非常口	hijooguchi	ひじよ↓うぐち	lối thoát hiểm
<small>きやくさま</small> お客様	okyakusama	おきゃくさ↓ま	khách hàng

【2】

<small>お</small> 押す [1] / 押	osu	おす○	đẩy
<small>ひ</small> 引く [1] / 引	hiku	ひく○	kéo
<small>ひら</small> 開く [1] / 開	hiraku	ひら↓く	to open
<small>と</small> 閉じる [2] / 閉	tojiru	とじ↓る	mở
<small>のぼ</small> 上り	nobori	のぼり○	lên
<small>くだ</small> 下り	kudari	くだり○	xuống

第16課 これ、いくらですか？

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
1. 1,980^{えん}円です			
いちえん 1円	ichi-en	いちえん○	1 yen
ごえん 5円	go-en	ご↓えん	5 yen
じゅうえん 10円	juu-en	じゅうえん○	10 yen
ごじゅうえん 50円	gojuu-en	ごじゅ↓えん	50 yen
ひゃく 100	hyaku	ひゃく↓	một trăm
にひゃく 200	nihyaku	にひゃく↓	hai trăm
さんびゃく 300	sanbyaku	さ↓んびゃく	ba trăm
よんひゃく 400	yonhyaku	よ↓んひゃく	bốn trăm
ごひゃく 500	gohyaku	ごひゃく↓	năm trăm
ろっぴゃく 600	roppyaku	ろっぴゃく↓	sáu trăm
ななひゃく 700	nanahyaku	なな↓ひゃく	bảy trăm
はっぴゃく 800	happyaku	はっぴゃく↓	tám trăm
きゅうひゃく 900	kyuuhyaku	きゅ↓うひゃく	chín trăm
せん 1,000	sen	せ↓ん	một nghìn
にせん 2,000	nisen	にせ↓ん	hai nghìn
さんぜん 3,000	sanzen	さんぜ↓ん	ba nghìn
よんせん 4,000	yonsen	よんせ↓ん	bốn nghìn
ごせん 5,000	gosen	ごせ↓ん	năm nghìn
ろくせん 6,000	rokusen	ろくせ↓ん	sáu nghìn
ななせん 7,000	nanasen	ななせ↓ん	bảy nghìn
はっせん 8,000	hassen	はっせ↓ん	tám nghìn
きゅうせん 9,000	kyuusen	きゅうせ↓ん	chín nghìn
いちまん 10,000	ichiman	いちま↓ん	mười nghìn

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
ひやくえん 100円	hyaku-en	ひやくえん○	100 yen
にひやくえん 200円	nihyaku-en	にひやく↓えん	200 yen
さんびやくえん 300円	sanbyaku-en	さんびやく↓えん	300 yen
よんひやくえん 400円	yonyaku-en	よんひやく↓えん	400 yen
ごひやくえん 500円	gohyaku-en	ごひやく↓えん	500 yen
ろっぴやくえん 600円	roppyaku-en	ろっぴやく↓えん	600 yen
ななひやくえん 700円	nanahyaku-en	ななひやく↓えん	700 yen
はっぴやくえん 800円	happyaku-en	はっぴやく↓えん	800 yen
きゅうひやくえん 900円	kyuuhyaku-en	きゅうひやく↓えん	900 yen
せんえん 1,000円	sen-en	せ↓んえん/せんえん○	1,000 yen
にせんえん 2,000円	nisen-en	にせんえん○	2,000 yen
さんぜんえん 3,000円	sanzen-en	さんぜんえん○	3,000 yen
よんせんえん 4,000円	yonsen-en	よんせんえん○	4,000 yen
ごせんえん 5,000円	gosen-en	ごせんえん○	5,000 yen
ろくせんえん 6,000円	rokusen-en	ろくせんえん○	6,000 yen
ななせんえん 7,000円	nanasen-en	ななせんえん○	7,000 yen
はっせんえん 8,000円	hassen-en	はっせんえん○	8,000 yen
きゅうせんえん 9,000円	kyuusen-en	きゅうせんえん○	9,000 yen
いちまんえん 10,000円	ichiman-en	いちまんえん○	10,000 yen
いくら	ikura	い↓くら	bao nhiêu (hỏi giá tiền)

2. あの ^{ティー} Tシャツ、いくらですか?			
カレンダー	karendaa	カレ↓ンダー	lịch
お菓子 ^{かし}	okashi	おか↓し	bánh kẹo
まねねこ 招き猫	manekineko	まねきね↓こ	maneki-neko (tượng mèo may mắn)
ティー Tシャツ 	tii-shatsu	ティーシャツ○	áo phông
その	sono	その○	~ đó (gần người nghe)

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
それ	sore	それ○	cái đó (gần người nghe)
この ㊦	kono	この○	~ này (gần người nói)
これ ㊦	kore	これ○	cái này (gần người nói)
あの	ano	あの○	~ kia (xa cả người nói và người nghe)
あれ ㊦	are	あれ○	cái kia (xa cả người nói và người nghe)
❓ いいです	ii desu	い↓いです	Không, tôi cảm ơn. (cách diễn đạt được sử dụng khi từ chối, có cùng ý nghĩa với けっこうです.)

3. ひき肉^{にく} 200g^{グラム} ください

たい焼き ^や	taiyaki	たいやき○	<i>taiyaki</i> (bánh nướng hình như cá tráp biển)
コロッケ	korokke	コ↓ロッケ/コロ↓ッケ	<i>korokke</i> (thịt băm, khoai tây băm tẩm bột chiên xù)
シュウマイ	shuumai	シュウマイ○	xíu mại
ひき肉 ^{にく}	hikiniku	ひきにく○	thịt băm
チョコレートケーキ	chokoreeto-keeki	チョコレート↓ーキ	bánh sô cô la
チーズケーキ	chiizu-keeki	チーズ↓ーキ	bánh phô mai
こんぶ ^{こんぶ} 昆布	konbu	こ↓んぶ	tảo bẹ
たらこ	tarako	たらこ○	trứng cá tuyết
うめ ^{うめ} 梅	ume	うめ○	mơ
〜個 ^こ	~ko	〜こ	~ cái, chiếc
〜g ^{グラム}	~guramu	〜グ↓ラム	~ g
〜ずつ	~zutsu	〜ず↓つ	mỗi ~
❓ かしこまりました	kashikomarimashita	かしこまりま↓した	Tôi hiểu rồi ạ.
いっこ ^{いっこ} 1個	ikko	い↓っこ	1 cái
にこ ^{にこ} 2個	ni-ko	に↓こ	2 cái
さんこ ^{さんこ} 3個	san-ko	さ↓んこ	3 cái

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
よんこ 4個	yon-ko	よ↓んこ	4 cái
ごこ 5個	go-ko	ご↓こ	5 cái
ろっこ 6個	rokko	ろ↓っこ	6 cái
ななこ 7個	nana-ko	なな↓こ	7 cái
はちこ/はっこ 8個	hachi-ko/ hakko	はち↓こ/は↓っこ	8 cái
きゅうこ 9個	kyuu-ko	きゅ↓うこ	9 cái
じゅっこ 10個	jukko	じゅ↓っこ	10 cái
なんこ 何個	nan-ko	な↓んこ	bao nhiêu (cái, chiếc)

4. はこちら、^{あたた}温めますか？

^{あたた} 温める [2] / ^{あたた} 温めます	atatameru / atamemasu	あたため↓る / あたためま↓す	làm nóng
ふくろ 袋	fukuro	ふくろ↓	túi
スイカ Suica	suika	スイカ○	Suica (thẻ IC có thể thanh toán được cước phí tàu điện, xe buýt hoặc thanh toán khi mua sắm)
タッチする [3] / タッチします	tacchi-suru / tacchi-shimasu	タ↓ッチする / タ↓ッチします	chạm
Q ~は、どうしますか？	~ wa, doo shimasu ka?	~は、ど↓うしますか？	~ thì thế nào?
Q だいじょうぶです	daijyobu desu	だいじょ↓うぶです	Không sao đâu. (Cách diễn đạt được sử dụng khi từ chối)
Q ~で ^{ねが} お願いします	~ de onegaishimasu	~でお ^{ねが} いがいしま↓す	Cho tôi thanh toán bằng ~
Q タッチしてください	tacchi-shitekudasai	タ↓ッチしてくださ↓い	Hãy chạm thẻ.
Q ありがとうございます た	arigatoo gozaimashita	あり↓がとうございま↓した	Cảm ơn rất nhiều. (được dùng khi nói lời cảm ơn đối với những việc đã kết thúc)
こちら	kochira	こちら○	cái này (cách diễn đạt lịch sự)
Q お ^{つぎ} の ^{かた} 方	otsugi no kata	お ^{つぎ} の ^{かた} ↓	Khách hàng tiếp theo.
Q おつけしますか？	otsuke-shimasuka?	おつけしま↓すか？	Quý khách có cần ~ không ạ?
Q お ^{かいけい} 会計、~になります	okaikee, ~ ni narimasu	お ^{かいけい} かいけい○、 ~になりま↓す	Tổng số tiền là ~

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
おはし	ohashi	おは ↓ し	đũa
フォーク 	fooku	フォ ↓ ーク	đĩa
ストロー	sutoroo	スト ↓ ロー	ống hút
クレジットカード	kurejitto-kaado	クレジットカード ↓	thẻ tín dụng
エディ Edy	edii	エ ↓ ディー	Edy (thẻ thanh toán điện tử)
ペイペイ PayPay	peipei	ペ ↓ イペイ	PayPay (phương pháp thanh toán điện tử bằng mã QR)

5. 割り表示 わりびきひょうじ

【①スーパーの惣菜コーナーで】 そうざい

わりびき ～割引 (二割引き)	～ waribiki (ni-waribiki)	～わりびき○ (にわりびき○)	giảm giá ~ (tính theo đơn vị chục, ví dụ 2割引 = giảm giá 20%)
ひょうじかかく 表示価格より	hyooji-kakakuyori	ひょうじか ↓ かくより	từ giá niêm yết
わかどり 若鶏	wakadori	わか ↓ どり	gà tơ
ぜいこみ 税込	zeekomi	ぜいこみ○	đã bao gồm thuế

【②家電量販店で】 かでんりょうはんてん

パーセントびき ～%引 (10%引)	～ paasento-biki (juppaasento-biki)	～パーセントびき○ (じゅっパーセントびき○)	giảm ~ % (giảm 10%)
ぜんびん 全品	zenpin	ぜ ↓ んびん	tất cả sản phẩm
ひとりぐ 一人暮らし	hitorigurashi	ひとりぐ ↓ らし	sống một mình
おうえん 応援	ooen	おうえん○	ủng hộ, cổ vũ
セール	seeru	セ ↓ ール	giảm giá
こがた 小型	kogata	こがた○	cỡ nhỏ
さらに	sarani	さ ↓ らに	hơn nữa
ポイントサービス	pointo-saabisu	ポイントサ ↓ ービス	điểm thưởng

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

【③ケーキ屋で

えんびき ～円引 ごじゅうえんびき (50円引)	~ en-biki (gojuu-en-biki)	～えんびき○ (ごじゅうえんびき○)	giảm ~ yên (giảm 50 yên)
いちご 苺ショートケーキ	ichigo-shootokeeki	いちごショートケ ↓ ーキ	bánh kem dâu tây
ほんじつ 本日	honjitsu	ほ ↓ んじつ	hôm nay

【④衣料品売り場で

ねさげかかく 値下価格	nesage-kakaku	ねさげか ↓ かく	giá sau khi giảm
ぜいぬき 税抜	zeenuki	ぜいぬき○	không bao gồm thuế

【⑤スーパーの肉コーナーで

はながく 半額	hangaku	はながく○	nửa giá
レジにて	reji nite	レ ↓ ジに ↓ て	tại quầy thanh toán
こくさんめいがらとりむねにく 国産銘柄鶏胸肉	kokusan-meegara-tori-muneniku	こくさんめいがら とりむね ↓ にく	thịt ức gà hàng nội địa

【⑥古本屋で

えんきんいつ ～円均一 ごじゅうえんきんいつ (50円均一)	~ en-kinitsu (gojuu-en-kinitsu)	～えんき ↓ んいつ (ごじゅうえんき ↓ んいつ)	đồng giá ~ yên (đồng giá 50 yên)
ワゴン	wagon	ワ ↓ ゴン	xe đẩy đồ
しょうひん 商品	shoohin	しょ ↓ うひん	sản phẩm

だい 第 17 か 課 えいが み い
 映画を見に行きました

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

 しゅうまつ なに
 1. 週末は何をしましたか？

やす 休み	yasumi	やすみ ↓	ngày nghỉ
うんどう 運動する [3] / うんどう 運動します	undoo-suru/ undoo-shimasu	うんどうする ○ / うんどうしま ↓ す	tập thể dục
ふく 服 ㊦	fuku	ふく ↓	quần áo
か 買う [1] / 買います	kau / kaimasu	かう ○ / かいま ↓ す	mua
の 飲みに行く [1] / の 飲みに行きます	nomi ni iku / nomi ni ikimasu	の ↓ みにいく / の ↓ みにいきます	đi uống
かぞく 家族 ㊦	kazoku	か ↓ ぞく	gia đình
はな 話す [1] / 話します	hanasu / hanashimasu	はな ↓ す / はなしま ↓ す	nói chuyện
コンサート	konsaato	コ ↓ ンサート	buổi hòa nhạc
ゆっくりする [3] / ゆっくりします ㊦	yukkuri-suru/ yukkuri-shimasu	ゆっく ↓ りする / ゆっく ↓ りします	thư giãn
そうじ 掃除する [3] / そうじ 掃除します	sooji-suru/ sooji-shimasu	そうじする ○ / そうじしま ↓ す	dọn dẹp, quét dọn
ね 寝る [2] / 寝ます ㊦	neru / nemasu	ねる ○ / ねま ↓ す	ngủ, đi ngủ
ジム	jimu	ジ ↓ ム	phòng tập gym
しゅうまつ 週末	shuumatsu	しゅうまつ ○	cuối tuần
オーケストラ	ookesutora	オーケ ↓ ストラ	nhạc giao hưởng
きのう 昨日	kinoo	きのう ○ / きの ↓ う	hôm qua
どにち 土日	donichi	どにち ○	Thứ bảy và chủ nhật
なに 何も	nanimu	なにも ○	cái gì cũng ~
ネットで	netto de	ネットで ○	trên Internet

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

2. たの 楽しかったです

べんきょう 勉強	benkyoo	べんきょう○	học
せんたく 洗濯 <input type="checkbox"/>	sentaku	せんたく○	giặt giũ
そうじ 掃除 <input type="checkbox"/>	sooji	そうじ○	dọn dẹp / quét dọn
こくさい 国際フェスティバル	kokusai-fesutibaru	こくさいフェ ↓ スティバル	lễ hội quốc tế
たの 楽しい	tanoshii	たのし ↓ い	vui vẻ
おもしろい <input type="checkbox"/>	omoshiroi	おもしろ ↓ い	thú vị
いい <input type="checkbox"/>	ii	い ↓ い	tốt
まあまあ (な)	maamaa (na)	まあ ↓ あ (な)	tạm được
たいへん 大変 (な)	taihen (na)	たいへん (な) ○	khó khăn / vất vả
いちにちじゅう 一日中	ichinichijuu	いちにちじゅう○	suốt cả ngày
どこにも	dokonimo	どこにも○	nơi nào cũng ~
Q よかった (です)	yokatta (desu)	よ ↓ かった (です)	Đã tốt.
ゴジラ	gojira	ゴ ↓ ジラ	Godzilla
すばらしい	subarashii	すばらし ↓ い	tuyệt vời
つまらない	tsumaranai	つまら ↓ ない	chán
いまいち (な)	imaichi (na)	いま ↓ いち (な)	không hài lòng lắm

3. かぞく すいぞくかん い 家族で水族館に行きました

【①】

かぞく 家族で	kazoku de	か ↓ ぞくで	cùng gia đình
すいぞくかん 水族館	suizokukan	すいぞく ↓ かん	thủy cung
ペンギン	pengin	ペンギン○	chim cánh cụt
そして	soshite	そして○	sau đó
クラゲ	kurage	クラゲ○	con sứa

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

【②】

きも 気持ちいい	kimochi-ii	きもちい ↓ い	dễ chịu
コスモス	kosumosu	コ ↓ スモス	hoa cosmos
はな 花	hana	はな ↓	hoa
Q きも 気持ちよかった (です)	kimochi-yokatta (desu)	きもちよ ↓ かった (です)	Đã rất dễ chịu.

【③】

おほ 多い	ooi	おほ ↓ い	nhiều
----------	-----	--------	-------

【④】

まだまだ	mada mada	ま ↓ だまだ	vẫn
げんき 元気 (な)	genki (na)	げ ↓ んき (な)	khỏe mạnh
いわ お祝い	oiwai	おいわい ○	chúc mừng
すしや 寿司屋	sushiya	すし ↓ や	nhà hàng sushi
ふたり 二人で	futari de	ふたり ↓ で	hai người
おいしい	oishii	おいしい ○ / おいし ↓ い	ngon

4. 料金表 りょうきんひょう

【①水族館 すいぞくかん】

チケット	chiketto	チ ↓ ケット / チケ ↓ ット	vé
おとな / だいにん 大人	otona / dainin	おとな ○ / だいにん ○	người lớn
こうこうせい 高校生	kookoosee	こうこ ↓ うせい	học sinh cấp 3
しょう ちゅうがくせい 小・中学生	shoo-chuugakusee	しょうちゅうが ↓ くせい	học sinh tiểu học & trung học
はつばいちゅう 発売中	hatsubaichuu	はつばいちゅう ○	đang bán ra
にゅうかんけん 入館券	nyuukanken	にゅうか ↓ んけん	vé vào cửa
いっばん 一般	ippan	いっばん ○	chung
だいがくせい 大学生	daigakusee	だいが ↓ くせい	sinh viên đại học

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
ちゅうにん 中人	chuunin	ちゅうにん○	học sinh
しょうにん 小人	shoonin	しょうにん○	trẻ con
Q つり銭のお取り忘れに ちゅうい 注意!	tsurisen no otoriwasure ni chuui!	つりせんのおとりわすれに ちゅ↓うい!	Chú ý đừng quên lấy lại tiền thừa!
【②温泉の共同浴場】			
りょうきん 料金	ryookin	りよ↓うきん	giá vé
さいいじょう ～歳以上 じゅうにさいいじょう (十二歳以上)	～ sai-ijoo (juuni-sai-ijoo)	～さいい↓じょう (じゅうにさいい↓じょう)	～ tuổi trở lên (12 tuổi trở lên)
こそうゆ 古総湯	Kosooyu	こそ↓うゆ	Nhà tắm công cộng Kosoyu
えいぎょうじかん 営業時間	eegyoo-jikan	えいぎょうじ↓かん	giờ mở cửa
きゅうぎょうび 休業日	kyuugyoo-bi	きゅうぎょ↓うび	ngày đóng cửa
にゅうよく 入浴	nyuuyoku	にゅうよく○	vào tắm
まいつき 毎月	maitzuki	まいつき○	hàng tháng
だい 第～▲曜日 だいよんすいようび (第四水曜日)	dai～▲yoobi (dai-yon-suiyoobi)	だい～▲よ↓うび (だいよんすいよ↓うび)	thứ ▲ tuần thứ ~ của tháng (thứ tư tuần thứ tư của tháng)
しょうご 正午	shoogo	しょ↓うご	buổi trưa
【③焼肉屋】			
た 食べ放題	tabe-hoodai	たべほ↓うだい	ăn thoải mái
の 飲み放題	nomi-hoodai	のみほ↓うだい	uống thoải mái
めいさま ～名様より にめいさま (2名様より)	～ mee-samayori (ni-mee-samayori)	～めいさまよ↓り (に↓めいさまよ↓り)	～ người trở lên (2 người trở lên)
ひとりさま お1人様	ohitorisama	おひとりさま○	một người
プラス	purasu	プラス○	cộng
ぜんびん 全品	zenpin	ぜ↓んびん	tất cả sản phẩm

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

^っ 付き <small>の ほうだい</small> (飲み放題付き)	~ tsuki (nomi-hoodai-tsuki)	~つき○ (のみほうだいつき○)	kèm theo ~ (kèm theo uống thoải mái)
--	--------------------------------	---------------------	--------------------------------------

【④マンガ喫茶】

パック	pakku	パ↓ック	gói
-----	-------	------	-----

ブース	buusu	ブ↓ース/ブース○	khoang
-----	-------	-----------	--------

<small>こしつ</small> 個室	koshitsu	こしつ○	phòng riêng
--------------------------	----------	------	-------------

<small>りょうきん</small> 料金システム	ryookin-shisutemu	りょうきんシ↓ステム	hệ thống giá cả
--------------------------------	-------------------	------------	-----------------

<small>きほんりょうきん</small> 基本料金	kihon-ryookin	きほんりよ↓うきん	giá cơ bản
---------------------------------	---------------	-----------	------------

<small>えんちょうりょうきん</small> 延長料金	enchoo-ryookin	えんちょうりよ↓うきん	giá gia hạn
-----------------------------------	----------------	-------------	-------------

<small>ごと</small> ~毎に (10分毎に)	~ goto ni (juppun-gotoni)	~ご↓とに (じゅっぷんご↓とに)	cứ mỗi ~ (cứ mỗi 10 phút)
----------------------------------	------------------------------	----------------------	---------------------------

いつでも	itsudemo	いつでも○/い↓つでも	bất cứ lúc nào
------	----------	-------------	----------------

ナイト	naito	ナ↓イト	buổi đêm
-----	-------	------	----------

<small>かぎつ</small> 鍵付き	kagi-tsuki	かぎつき○	có chìa khóa
---------------------------	------------	-------	--------------

<small>せき</small> 席	seki	せ↓き	ghế
------------------------	------	-----	-----

<small>かんぜん</small> 完全(な)	kanzen (na)	かんぜん (な) ○	hoàn toàn
------------------------------	-------------	------------	-----------

5. ^{いま}今、^{いえ}家、^っ着きました

^っ 着く [1] / ^っ 着きます	tsuku / tsukimashita	つ↓く/つきま↓した	đến nơi
---	----------------------	------------	---------

はじめて	hajimete	はじ↓めて	lần đầu tiên
------	----------	-------	--------------

また	mata	また○	lại
----	------	-----	-----

<small>っ</small> 着きました	tsukimashita	つきま↓した	Tôi đã về đến nhà.
---------------------------	--------------	--------	--------------------

第18課 おんせん はい 温泉に入りたいです

ことば

ローマ字

アクセント

Tiếng Việt

1. ゴールデンウィークの予定は？

りょこう 旅行する [3] / りょこう 旅行します	ryokoo-suru/ ryokoo-shimasu	りょこうする○/ りょこうしま↓す	du lịch
とも 友だち ㊦	tomodachi	ともだち○	bạn bè
あ 会う [1] / あ 会います	au / aimasu	あ↓う / あいま↓す	gặp
い 行く [1] / い 行きます ㊦	iku / ikimasu	いく○ / いきま↓す	đi
すいはんき 炊飯器 ㊦	suihanki	すいは↓んき	nồi cơm điện
か 買う [1] / か 買います ㊦	kau / kaimasu	かう○ / かいま↓す	mua
うち ㊦	uchi	うち○	nhà
もうすぐ	moosugu	もうす↓ぐ	sắp / sắp sửa
なつやす 夏休み	natsuyasumi	なつや↓すみ	nghỉ hè
ひろしま 広島	hiroshima	ひろしま○	Hiroshima
れんきゅう 連休	renkyuu	れんきゅう○	kỳ nghỉ
どこか	dokoka	ど↓こか	đâu đó / nơi nào đó
ゴールデンウィーク	gooruden-wiiku	ゴールデンウィ↓ーク	Tuần lễ vàng
よてい 予定	yotee	よてい○	dự định / kế hoạch
いけぶくろ 池袋	ikebukuro	いけぶ↓くろ	Ikebukuro

2. 日本で何がしたい？

ディズニーランド	dizunii-rando	ディズニーラ↓ンド	Disneyland
ふじさん 富士山	fujisan	ふ↓じさん	Núi Phú Sĩ
のぼ 登る [1] / のぼ 登ります	noboru / noborimasu	のぼる○ / のぼりま↓す	leo
きょうと 京都	kyooto	きよ↓うと	Kyoto
じんじゃ 神社	jinja	じ↓んじゃ	ngôi đền

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
<small>しんかんせん</small> 新幹線	shinkansen	しんか↓んせん	Shinkansen (tàu cao tốc Nhật Bản)
<small>ゆき</small> 雪	yuki	ゆき↓	tuyết
<small>み</small> 見る [2] / <small>み</small> 見ます ㊦	miru / mimasu	み↓る / みま↓す	xem
<small>や</small> どら焼き	dorayaki	どらやき○	dorayaki (bánh nướng nhân đậu đỏ)
<small>た</small> 食べる [2] / <small>た</small> 食べます ㊦	taberu / tabemasu	たべ↓る / たべま↓す	ăn
<small>おんせん</small> 温泉	onsen	おんせん○	suối nước nóng
<small>はい</small> 入る [1] / <small>はい</small> 入ります	hairu / hairimasu	は↓いる / はいりま↓す	vào
<small>みやげ</small> お土産	omiyage	おみやげ○	quà / quà lưu niệm
ぜひ	zehi	ぜ↓ひ	nhất định
ほかに	hoka ni	ほかに○	ngoài ra
あと ㊦	ato	あ↓と	và / ngoài ra
どうして	dooshite	ど↓うして	tại sao
<small>い</small> 行って	itte	いって○	Hãy đi đi
<small>しんじゅく</small> 新宿	shinjuku	しんじゅく○	Shinjuku
<small>すがじんじゃ</small> 須賀神社	suga-jinja	すがじ↓んじゃ	Đền Suga
<small>きみ な</small> 君の名は。	kimi no na wa	きみのなは↓	Kimi no Na wa (Tên cậu là gì)
ドラえもん	doraemon	ドラえもん○	Doraemon
3. <small>ふね</small>の <small>の</small>船に乗りました			
<small>しゃしん</small> 写真	shashin	しゃしん○	ảnh
<small>どうが</small> 動画	dooga	どうが○	video
<small>ともだち</small> 友達をタグ付け	tomodachi o tagu-zuke	ともだちをタグづけ○	gắn thẻ bạn bè
<small>きぶん</small> 気分	kibun	き↓ぶん	tâm trạng
アクティビティ	akutibiti	アクティ↓ビティ	hoạt động
チェックイン	chekku-in	チェックイ↓ン	check-in

ことば	ローマ字	アクセント	Tiếng Việt
-----	------	-------	------------

4. はじめて露天風呂に入りました

<small>ろてんぶろ</small> 露天風呂	roten-buro	<small>ろてんぶ</small> ↓ろ / <small>ろてんぶろ</small> ○	khu tắm ngoài trời
<small>それに</small> ㊦	soreni	それに○	hơn nữa
<small>けしき</small> 景色	keshiki	け ↓しき	phong cảnh
<small>それから</small> ㊦	sorekara	それから○	sau đó
<small>とり</small> 鶏	tori	とり○	con gà
<small>でも</small> ㊦	demo	で ↓も	nhưng
<small>それは、よかったですね</small>	sore wa, yokatta desu ne	<small>それ</small> ○は、よ ↓かったですね	Thật tuyệt vời nhỉ?
<small>べっぶおんせん</small> 別府温泉	beppu-onsen	べっぶお ↓んせん	Beppu Onsen (Khu suối nước nóng)

日本語のアクセント

日本語は、「高さアクセント」です。アクセントの下がり目（音の高さが急に下がるところ）があるかないか、あるとしたら、どこにあるかが、ひとつひとつの単語ごとに決まっています。アクセントが違くと、発音のしかたも違います。

アクセントの下がり目がある場合、その位置を「↓」で表します。

単語にアクセントの下がり目がないときは、最後に「○」を付けます。

■ 単語だけを読んだときの発音

単語のいちばん初めで、低→高へ音が高くなります。そのあと、アクセントの下がり目↓があるまで、高いまま発音されます。下がり目↓があったら、そこで音が下がります。下がり目がない単語○は、最後まで下がらないで高く発音されます。

(例) ざいりゅうかーど インドネシア
さかな○ ベトナム○ あめ○ (kə)

単語のいちばん初めに下がり目↓がある場合、高いところから始めて、すぐ低くなります。

(例) かさ ミャンマー あめ (mua)

単語の最後に下がり目↓があるときは、その後から下がります。単語だけを発音したときは、下がり目のない単語と高さのパターンは同じです。このような単語は、音声では単語単独の発音と、「～です」を付けたときの発音の両方を収録しています。

(例) いもうと↓ いもうと↓です。 はな↓ (bông hoa) はな↓です。
ともだち○ ともだち○です。 はな○ (nữ i) はな○です。

単語の中に切れ目があって、途中で高さがまた高くなる単語もあります。その場合、切れ目を△で表します。

(例) よんじゅう△ごふん

1つの単語に2種類のアクセントがあって、どちらで発音してもいい場合は、「/」で両方のアクセントを載せています。

(例) めんきょしょう○/めんきょ↓しょう

ぶん はつおん ■ 文の発音

文のいちばん初めで、低→高へ音が高くなります。そのあと、アクセントの下がり目↓があるまで、高いまま発音されます。下がり目↓があったら、そこで音が下がります。

(例) おさきにしつ↓ れいします。 ベトナム○から きま↓した。

文の中に、下がり目が2つ以上ある場合は、初めの下がり目↓で大きく下がり、2番目からあとの下がり目↓では少しだけ下がります。

(例) か↓ いてくださ↓ い。 インドネ↓ シアから きま↓した。
スボ↓ーツが すき↓です。 ミャ↓ンマーから きま↓した。

文の途中に意味の切れ目や、相手に伝えたい大切な部分（フォーカス）がある場合は、そこからもういちど高くなります。

(例) すみませ↓ん、にちよ↓うびは だめ↓です。 (「だめ」=大切な部分)

疑問文のときは、文の最後で上昇します。

(例) おなまえ○は？ ど↓こに す↓んでいま↓すか？

日本語のアクセントは、文全体のイントネーションに大きく影響します。

れんしゅうほうほう ■ アクセントの練習方法

音声を聞くと、単語ごとの高さの 패턴の違いに注意して聞きましょう。そのあと、アクセントを見て、アクセントの下がり目を確認しましょう。アクセントの違いが、発音の違いにどのように現れているかを考えましょう。

シャドーイングするときも、アクセントに注意しながら、まねして発音してみましょう。

アクセントと発音の関係がだんだんわかってきたら、自分で考えた文を発音するときも、アクセントに注意しながら発音するようにしましょう。

アクセントに注意して発音することができたら、自然で聞きやすい日本語の発音に近づくことができます。

Trọng âm tiếng Nhật

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có "trọng âm cao thấp". Việc có điểm nhấn trọng âm (nơi độ cao của âm giảm mạnh) hay không, nếu có thì ở đâu, tùy thuộc vào từng từ. Nếu trọng âm khác nhau thì cách phát âm cũng khác nhau.

Trường hợp có điểm nhấn trọng âm thì vị trí đó được thể hiện bằng ↓.

Trường hợp không có điểm nhấn trọng âm thì thêm ○ vào cuối từ.

■ Phát âm khi đọc từ

Khi bắt đầu một từ, trọng âm chuyển từ bậc thấp lên bậc cao. Sau đó, phát âm duy trì ở bậc cao cho đến khi có điểm nhấn trọng âm (↓). Nếu có điểm nhấn trọng âm (↓) thì hạ độ cao ở đó. Những từ không có điểm nhấn trọng âm (○) được phát âm ở bậc cao mà không hạ thấp cho đến cuối cùng.

(Ví dụ) ざいりゅうか[↓]ード インドネ[↓]シア
さかな○ ベトナム○ あめ○ (keo)

Trường hợp có điểm nhấn trọng âm ↓ ở âm tiết đầu tiên của từ thì bắt đầu ở bậc cao rồi ngay lập tức hạ độ cao.

(Ví dụ) か[↓]さ ミヤ[↓]ンマー あ[↓]め (mưa)

Trường hợp có điểm nhấn trọng âm (↓) ở âm tiết cuối cùng của từ thì hạ thấp độ cao sau đó. Sau khi phát âm từ này, duy trì bậc cao giống như từ không có điểm nhấn trọng âm. Những từ như vậy bao gồm cả cách phát âm của riêng từ đó và cách phát âm khi thêm 「～です」.

(Ví dụ) いもうと[↓] いもうと[↓]です。 はな[↓] (bông hoa) はな[↓]です。
ともだち○ ともだち○です。 はな○ (mũi) はな○です。

Cũng có những từ có ranh giới trong từ, giữa chừng trọng âm lại lên cao. Trường hợp này, ranh giới được biểu thị bằng △.

(Ví dụ) よ[↓]んじゅう△こ[↓]ぶん

Trường hợp 1 từ có 2 kiểu phát âm và có thể phát âm theo cả 2 cách thì đặt dấu gạch chéo (/) giữa chúng.

(Ví dụ) めんきょしょう○ / めんきょ[↓]しょう

■ Phát âm câu

Khi bắt đầu câu, trọng âm chuyển từ bậc thấp lên bậc cao. Sau đó, phát âm giữ nguyên ở bậc cao cho đến khi có điểm nhấn trọng âm (↓). Nếu có điểm nhấn trọng âm (↓) thì hạ độ cao ở đó.

(Ví dụ) おさきにしつ ↓ れいします。

ベトナム ○ から きま ↓ した。

Trường hợp trong câu có 2 điểm nhấn trọng âm trở lên thì hạ thấp nhiều ở điểm nhấn trọng âm (↓) đầu tiên, hạ ít hơn từ điểm nhấn trọng âm (↓) thứ hai trở đi.

(Ví dụ) か ↓ いてくださ ↓ い。

インドネ ↓ シアから きま ↓ した。

スポ ↓ ーツが すき ↓ です。

ミャ ↓ ンマーから きま ↓ した。

Trường hợp ở giữa câu có ngắt ý hoặc có phần quan trọng (tiêu điểm) muốn truyền tải đến đối phương thì từ chỗ đó trọng âm lên cao một lần nữa.

(Ví dụ) すみませ ↓ ン、にちよ ↓ うびは だめ ↓ です。 ([だめ] = Phần quan trọng)

Trọng âm lên cao ở cuối câu khi là câu nghi vấn.

(Ví dụ) おなまえ ○ は? ど ↓ こに す ↓ んでいま ↓ すか?

Trọng âm tiếng Nhật có ảnh hưởng lớn đến ngữ điệu của toàn bộ câu.

■ Cách luyện tập trọng âm

Khi nghe âm thanh, hãy chú ý đến sự khác nhau về kiểu cao độ của mỗi từ. Sau đó tìm trọng âm và xác nhận điểm nhấn trọng âm. Hãy suy nghĩ xem sự khác nhau về trọng âm được thể hiện như thế nào trong sự khác biệt của phát âm.

Khi luyện nói đuổi hãy chú ý đến trọng âm và thử bắt chước phát âm.

Khi đã dần hiểu được mối quan hệ giữa trọng âm và phát âm, hãy chú ý đến trọng âm cả khi phát âm những câu mình tự nghĩ ra.

Nếu có thể phát âm mà chú ý trọng âm thì bạn có khả năng tiến gần hơn đến cách phát âm tiếng Nhật tự nhiên và dễ nghe.